

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1494/VKT.CC

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2020

V/v danh mục, giá sản phẩm, vật liệu,
thiết bị của các công trình sử dụng
năng lượng hiệu quả

Kính gửi: Sở Xây dựng các địa phương

Trong thời gian qua, việc thúc đẩy đầu tư xây dựng các công trình sử dụng năng lượng hiệu quả đã được Chính phủ, Bộ Xây dựng quan tâm thông qua việc xây dựng, ban hành các cơ chế chính sách có liên quan như Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (Khoản 1 Điều 10 quy định về chính sách khuyến khích việc đầu tư xây dựng công trình, sử dụng vật tư, thiết bị tiết kiệm năng lượng), Nghị định 24a/2016/NĐ-CP (Điều 37, 38 về chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2017/BXD về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả. Tuy nhiên, việc sử dụng sản phẩm, vật liệu, thiết bị trong các công trình sử dụng năng lượng hiệu quả còn hạn chế do một số nguyên nhân; trong đó có nguyên nhân liên quan đến việc quản lý giá của các sản phẩm, vật liệu, thiết bị này.

Nhằm nâng cao việc sử dụng sản phẩm, vật liệu, thiết bị trong các công trình sử dụng năng lượng hiệu quả, UNDP đã hỗ trợ Bộ Xây dựng dự án “*Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các tòa nhà thương mại và chung cư cao tầng tại Việt Nam*”; trong đó, Viện Kinh tế xây dựng được giao thực hiện việc rà soát danh mục, giá sản phẩm, vật liệu, thiết bị sử dụng cho các công trình tiết kiệm năng lượng. Đến nay, Viện Kinh tế xây dựng đã hoàn thành việc tổ chức khảo sát, thu thập thông tin để xác định danh mục và xác định giá có tính chất bình quân của các sản phẩm, vật liệu, thiết bị sử dụng cho công trình tiết kiệm năng lượng. Với mục tiêu thúc đẩy sử dụng các sản phẩm, vật liệu, thiết bị này đồng thời tuân thủ tốt hơn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2017/BXD về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả, Viện Kinh tế xây dựng đề nghị Quý Sở quan tâm đến việc công bố thông tin liên quan đến giá của các loại sản phẩm, vật liệu, thiết bị sử dụng cho công trình tiết kiệm năng lượng. Trong quá trình tổ chức khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc công bố giá vật liệu, thiết bị, ngoài việc khảo sát, thu thập thông tin giá vật liệu phổ biến, đề nghị Quý Sở tham khảo thông tin về giá của các sản phẩm, vật liệu, thiết bị sử dụng cho công trình tiết kiệm năng lượng (*Chi tiết danh mục, giá của sản phẩm, vật liệu, thiết bị này trong phụ lục kèm theo*). Các thông tin này cũng được Viện Kinh tế xây dựng công bố trên trang thông tin <http://kinhtexaydung.gov.vn> của Viện Kinh tế xây dựng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VKT.CC, Th.66.



DANH MỤC, GIÁ CÁC SẢN PHẨM, VẬT LIỆU, THIẾT BỊ CỦA CÁC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG HIỆU QUẢ

(Kết quả thực hiện nhiệm vụ của Viện Kinh tế xây dựng thuộc Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các tòa nhà thương mại và chung cư cao tầng tại Việt Nam)

I. Vật liệu bao che

STT	Vật liệu xây dựng, tấm lợp, bao che	Tiêu chuẩn sản phẩm	Khối lượng đơn vị (kg/m ³)	Hệ số dẫn nhiệt	Nhãn hiệu	Kích thước	Đơn vị tính	Giá thị trường (đồng) gồm VAT	Ghi chú
I	Vật liệu bao che								
1.	Gạch bê tông khí chung áp (AAC)								
	Gạch bê tông khí chung áp (AAC)	TCVN 7959: 2011	450-650	0,186 – 0,193			m3	900.000	0,21
	Gạch bê tông nhẹ EBlock	TCVN 7959: 2011	650-750	0,1933	IC75	600*200*75	m3	1.350.000	
			650-750	0,1933	IC100	600*200*100	m3	1.450.000	0,21
			850-950	0,1933	IC150 IC200	600*200*150 600*200*200	m3	1.650.000	
2	Gạch siêu nhẹ AAC Block								
	Gạch siêu nhẹ AAC Block		470-550	0,14 - 0,18		600*200*75	m3	1.400.000	0,153
	Gạch siêu nhẹ AAC Block		470-550	0,14 - 0,18		600*200* 100	m3	1.400.000	
	Gạch siêu nhẹ AAC Block		470-550	0,14 - 0,18		600*200* 150	m3	1.400.000	

STT	Vật liệu xây dựng, tấm lợp, bao che	Tiêu chuẩn sản phẩm	Khối lượng đơn vị (kg/m ³)	Hệ số dẫn nhiệt	Nhãn hiệu	Kích thước	Đơn vị tính	Giá thị trường (đồng) gồm VAT	Ghi chú
	Gạch siêu nhẹ AAC Block		470-550	0,14 - 0,18		600*200* 200	m ³	1.400.000	
	Gạch siêu nhẹ AAC Block		470-550	0,14 - 0,18		600*300*75	m ³	1.350.000	
	Gạch siêu nhẹ AAC Block		470-550	0,14 - 0,18		600*300*100	m ³	1.350.000	
	Gạch siêu nhẹ AAC Block		470-550	0,14 - 0,18		600*300*150	m ³	1.350.000	
	Gạch siêu nhẹ AAC Block		470-550	0,14 - 0,18		600*300*200	m ³	1.350.000	
	Gạch siêu nhẹ AAC	TCVN 7959:2008	700	0,15	Viglacera	600*200*100	m ³	1.050.000	
	Gạch siêu nhẹ AAC	TCVN 7959:2008	700	0,15	Viglacera	600*200*150	m ³	1.050.000	
	Gạch siêu nhẹ AAC	TCVN 7959:2008	700	0,15	Viglacera	600*200*200	m ³	1.050.000	
3	Gạch bê tông bọt khí không chung áp		400 - 900	0,12 - 0,13					
	Gạch bê tông bọt khí không chung áp	QCVN:2017/ BXD	500 - 800	0,13 - 0,20	Công ty TNHH sx thương mại xây dựng gạch bọt khí	100*200*400	m ³	1.200.000	
80*200*400						m ³	1.250.000		
200*200*400						m ³	1.100.000		
4.	Tấm tường có cốt thép khí chung áp	TCVN 7959: 2011	600-700 (598)	0,18- 0,22			m ³	2.200.000	
5.	Dầm (Lintel) khí chung áp	TCVN 7959: 2011	450-500				m ³	1.300.000	

STT	Vật liệu xây dựng, tấm lợp, bao che	Tiêu chuẩn sản phẩm	Khối lượng đơn vị (kg/m ³)	Hệ số dẫn nhiệt	Nhãn hiệu	Kích thước	Đơn vị tính	Giá thị trường (đồng) gồm VAT	Ghi chú
6	Gạch bê tông đặc	TCVN 6477:2016	2.000-2.100 (2100)	0,75			viên	795	
7	Gạch bê tông rỗng								
	Gạch bê tông rỗng 2 vách	TCVN 6477:2016	1.500-1.700 (1.500)	0,5-0,7 (0,65)			viên	795	
	Gạch bê tông rỗng 3 vách	TCVN 6477:2016	1.100 - 1.700	0,5-0,6		190*190*390	viên	8.000	
						150*200*390	viên		
						190*150*390	viên		
						190*100*400	viên		
						190*200*400	viên		
						190*150*400	viên		
	Gạch bê tông rỗng 4 vách	TCVN 6477:2016	1.300-1.500	0,35-0,40		150*200*280	Viên	5.909	
	Gạch bê tông lỗ thủng	TCVN 6477:2016	1.250-1.450	0,55-0,65					
8	Gạch bê tông rỗng	TCVN 6477:2016	1.100-1.400 (1460;1360)	0,60-0,65 (0,65;0,6)			Viên	4.690/viên; 6.890/viên	
	Gạch bê tông ống	TCVN 6477:2016	1.300-1.650	0,60-0,65					

II. Nhóm vật liệu Tấm 3D, tấm nhôm nhựa

No.	Tấm 3D, tấm nhôm nhựa	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Tiêu chuẩn sản phẩm	Kích thước: dài x rộng x dày (mm x mm x mm)	Khối lượng đơn vị (kg/m ³)	Hệ số dẫn nhiệt λ (W/m.K)	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)	Ghi chú
9	Tấm 3D (Tấm ván xi măng nhẹ)									
	Tấm 3D ốp tường	Siam Cement Group	SSG Smartboard	ASTM (US)	1000x2000x14mm	1260	0,084	tấm	309.091	Sàn nhà trọ, gác lửng
	Tấm 3D ốp tường	Siam Cement Group	SSG Smartboard	ASTM (US)	1000x2000x14mm	1260	0,084	tấm	381.818	Sàn nhà trọ, gác lửng
	Tấm 3D ốp tường	Siam Cement Group	SSG Smartboard	ASTM (US)	1200x2400x20mm	1260	0,084	tấm	554.545	Sàn kho xưởng
	Tấm 3D ốp tường	Siam Cement Group	SSG Smartboard	ASTM (US)	1200x2400x20mm	1260	0,084	tấm	604.545	Sàn kho xưởng
	Tấm 3D ốp tường	Siam Cement Group	SSG Smartboard	ASTM (US)	1220x2440x12mm	1260	0,084	tấm	372.727	Sàn nhà trọ, gác lửng
	Tấm 3D ốp tường	Siam Cement Group	SSG Smartboard	ASTM (US)	1220x2440x12mm	1260	0,084	tấm	409.091	Sàn nhà trọ, gác lửng
	Tấm 3D ốp tường	Siam Cement Group	SSG Smartboard	ASTM (US)	1220x2440x14mm	1260	0,084	tấm	413.636	Sàn nhà trọ, gác lửng
	Tấm 3D ốp tường	Siam Cement Group	SSG Smartboard	ASTM (US)	1220x2440x14mm	1260	0,084	tấm	463.636	Sàn nhà trọ, gác lửng
	Tấm 3D ốp tường	Siam Cement Group	SSG Smartboard	ASTM (US)	1220x2440x16mm	1260	0,084	tấm	440.909	Sàn nhà phố. Sàn nhẹ
	Tấm 3D ốp tường	Siam Cement Group	SSG Smartboard	ASTM (US)	1220x2440x16mm	1260	0,084	tấm	495.455	Sàn nhà phố. Sàn

No.	Tấm 3D, tấm nhôm nhựa	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Tiêu chuẩn sản phẩm	Kích thước: dài x rộng x dày (mm x mm x mm)	Khối lượng đơn vị (kg/m ³)	Hệ số dẫn nhiệt λ (W/m.K)	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)	Ghi chú
										nhẹ
	Tấm 3D ốp tường	Siam Cement Group	SSG Smartboard	ASTM (US)	1220x2440x18mm	1260	0,084	tấm	522.727	Sàn kho xưởng
	Tấm 3D ốp tường	Siam Cement Group	SSG Smartboard	ASTM (US)	1220x2440x18mm	1260	0,084	tấm	568.182	Sàn kho xưởng
10	Tấm nhôm nhựa		Mã màu						-	
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001÷2012, 2014÷2020, 2022, 2031, 20AG	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x2mm		0,29	tấm	311.818	Độ dày nhôm 0,10; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001÷2012, 2014÷2020, 2022, 2031, 20AG	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x3mm	600	0,29	tấm	357.273	Độ dày nhôm 0,10; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001÷2012, 2014÷2020, 2022, 2031, 20AG	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x4mm	733	0,29	tấm	439.091	Độ dày nhôm 0,10; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001÷2012, 2014÷2020, 2022, 2031, 20AG	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x5mm		0,29	tấm	525.455	Độ dày nhôm 0,10; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2038	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x3mm		0,29	tấm	386.364	Độ dày nhôm 0,12; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2038	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x4mm	733	0,29	tấm	434.545	Độ dày nhôm 0,12; Trong nhà (PET)

No.	Tấm 3D, tấm nhôm nhựa	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Tiêu chuẩn sản phẩm	Kích thước: dài x rộng x dày (mm x mm x mm)	Khối lượng đơn vị (kg/m ³)	Hệ số dẫn nhiệt λ (W/m.K)	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)	Ghi chú
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2038	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x5mm		0,29	tấm	509.091	Độ dày nhôm 0,12; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001, 2002	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x3mm		0,29	tấm	433.636	Độ dày nhôm 0,15; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001, 2002	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x4mm	733	0,29	tấm	504.545	Độ dày nhôm 0,15; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001, 2002	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x5mm		0,29	tấm	586.364	Độ dày nhôm 0,15; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001÷2008, 2010÷2012, 2014÷2018	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x3mm		0,29	tấm	475.455	Độ dày nhôm 0,18; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001÷2008, 2010÷2012, 2014÷2018	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x4mm	733	0,29	tấm	542.727	Độ dày nhôm 0,18; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001÷2008, 2010÷2012, 2014÷2018	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x5mm		0,29	tấm	615.455	Độ dày nhôm 0,18; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001÷2008, 2010÷2012, 2014÷2018	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x6mm	973	0,29	tấm	699.091	Độ dày nhôm 0,18; Trong nhà (PET)

No.	Tấm 3D, tấm nhôm nhựa	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Tiêu chuẩn sản phẩm	Kích thước: dài x rộng x dày (mm x mm x mm)	Khối lượng đơn vị (kg/m ³)	Hệ số dẫn nhiệt λ (W/m.K)	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)	Ghi chú
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001, 2002, 2022	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x3mm		0,29	tấm	600.909	Độ dày nhôm 0,21; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001, 2002, 2022	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x4mm	733	0,29	tấm	686.364	Độ dày nhôm 0,21; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001, 2002, 2022	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x5mm		0,29	tấm	794.545	Độ dày nhôm 0,21; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001 ÷ 2012; EV2014 ÷ 2020	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x2mm		0,29	tấm	220.000	Độ dày nhôm 0,06; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001 ÷ 2012; EV2014 ÷ 2020	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x3mm		0,29	tấm	278.182	Độ dày nhôm 0,06; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV2001 ÷ 2012; EV2014 ÷ 2020	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x4mm	733	0,29	tấm	340.000	Độ dày nhôm 0,06; Trong nhà (PET)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV3001, 3002, 3003, 3005, 3006, 3007, 3008, 3010, 3011, 3012, 3015, 3016, 3017, 3035	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x3mm		0,29	tấm	687.273	Độ dày nhôm 0,21; Ngoài nhà (PVDF)

No.	Tấm 3D, tấm nhôm nhựa	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Tiêu chuẩn sản phẩm	Kích thước: dài x rộng x dày (mm x mm x mm)	Khối lượng đơn vị (kg/m ³)	Hệ số dẫn nhiệt λ (W/m.K)	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)	Ghi chú
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV3001, 3002, 3003, 3005, 3006, 3007, 3008, 3010, 3011, 3012, 3015, 3016, 3017, 3035	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x4mm	733	0,29	tấm	768.182	Độ dày nhôm 0,21; Ngoài nhà (PVDF)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV3001, 3002, 3003, 3005, 3006, 3007, 3008, 3010, 3011, 3012, 3015, 3016, 3017, 3035	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x5mm		0,29	tấm	850.000	Độ dày nhôm 0,21; Ngoài nhà (PVDF)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV3001, 3002, 3003, 3005, 3006, 3007, 3008, 3010, 3011, 3012, 3015, 3016, 3017, 3035	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x6mm	973	0,29	tấm	935.455	Độ dày nhôm 0,21; Ngoài nhà (PVDF)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV3001, 3002, 3003, 3005, 3006, 3010, 3017	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x3mm		0,29	tấm	828.182	Độ dày nhôm 0,30; Ngoài nhà (PVDF)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV3001, 3002, 3003, 3005, 3006, 3010, 3017	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x4mm	733	0,29	tấm	909.091	Độ dày nhôm 0,30; Ngoài nhà (PVDF)

No.	Tấm 3D, tấm nhôm nhựa	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Tiêu chuẩn sản phẩm	Kích thước: dài x rộng x dày (mm x mm x mm)	Khối lượng đơn vị (kg/m ³)	Hệ số dẫn nhiệt λ (W/m.K)	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)	Ghi chú
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV3001, 3002, 3003, 3005, 3006, 3010, 3017	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x5mm		0,29	tấm	992.727	Độ dày nhôm 0,30; Ngoài nhà (PVDF)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV3001, 3002, 3003, 3005, 3006, 3010, 3017	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x6mm	973	0,29	tấm	1.088.182	Độ dày nhôm 0,30; Ngoài nhà (PVDF)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV3001, 3002, 3003	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x4mm	733	0,29	tấm	1.050.000	Độ dày nhôm 0,40; Ngoài nhà (PVDF)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV3001, 3002, 3003	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x5mm		0,29	tấm	1.107.273	Độ dày nhôm 0,40; Ngoài nhà (PVDF)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV3001, 3002, 3003	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x6mm	973	0,29	tấm	1.202.727	Độ dày nhôm 0,40; Ngoài nhà (PVDF)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV3001, 3002, 3003, 3005, 30VB1, 30VB2	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x4mm	733	0,29	tấm	1.180.909	Độ dày nhôm 0,50; Ngoài nhà (PVDF)
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV3001, 3002, 3003, 3005, 30VB1, 30VB2	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x5mm		0,29	tấm	1.274.545	Độ dày nhôm 0,50; Ngoài nhà (PVDF)

No.	Tấm 3D, tấm nhôm nhựa	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Tiêu chuẩn sản phẩm	Kích thước: dài x rộng x dày (mm x mm x mm)	Khối lượng đơn vị (kg/m ³)	Hệ số dẫn nhiệt λ (W/m.K)	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)	Ghi chú
	Tấm nhôm nhựa ALCOREST	Công ty cổ phần nhôm Việt Dũng	EV3001, 3002, 3003, 3005, 30VB1, 30VB2	ASTM, TCVN, BS, GB/T	1220x2440x6mm	973	0,29	tấm	1.374.545	Độ dày nhôm 0,50; Ngoài nhà (PVDF)

III. Nhóm vật liệu Tấm lợp kim loại

STT	Chủng loại sản phẩm	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Tiêu chuẩn sản phẩm	Kích thước: dài x rộng x dày (mm x mm x mm)	Khối lượng riêng (kg/viên; kg/m ² ; kg/m ³)	Hệ số dẫn nhiệt λ (W/m.K)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (đồng)	Ghi chú
11	Tấm lợp kim loại									
	Tấm lợp kim loại không có lớp chống nóng	Công ty CP Ausnam	Austnam AZ150	ASTM A792M	Không giới hạn x1.070x(0,45-0,47)			m ²	212.727	11 sóng dày 0,45mm
	Tấm lợp kim loại không có lớp chống nóng	Công ty CP Ausnam	Austnam AZ150	ASTM A792M	Không giới hạn x1.070x(0,45-0,47)			m ²	204.545	6 sóng dày 0,42mm
	Tấm lợp kim loại không có lớp chống nóng	Công ty CP Ausnam	Austnam AZ100	ASTM A792M	Không giới hạn x1.070x(0,45-0,47)			m ²	197.140	ADPU1 - 11 sóng dày 0,45mm
	Tấm lợp kim loại không có lớp chống nóng	Công ty CP Ausnam	Austnam AZ100	ASTM A792M	Không giới hạn x1.070x(0,45-0,47)			m ²	194.876	ADPU1 - 6 sóng dày 0,45mm

IV. Nhóm vật liệu Sơn

No.	Chủng loại sản phẩm	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Hệ số hấp thụ bức xạ của màng sơn với các màu hồng	Giá	Ghi chú
12	Sơn ngoại thất				*	
	Sơn ngoại thất	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	Sơn nước Ngoại Thất Supertech Pro	0.52 - 0.83	63.636	
	Sơn ngoại thất	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	Sơn nước TOA 4 Seasons Ngoại thất	0.52 - 0.83	126.364	
	Sơn ngoại thất	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	Sơn TOA Supertech Pro Ext - Mới	0.52 - 0.83	49.141	
	Sơn ngoại thất	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	Sơn TOA 4 Seasons Satin Glo	0.52 - 0.83	96.919	
	Sơn ngoại thất, kháng khuẩn	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	TOA Nanoshield Bóng Mờ	0.52 - 0.83	157.273	
	Sơn ngoại thất, kháng khuẩn	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	Sơn nước TOA NanoShield Siêu Bóng	0.52 - 0.83	150.303	
	Sơn ngoại thất, kháng khuẩn	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	Sơn nước SuperShield	0.52 - 0.83	175.333	
	Sơn ngoại thất, kháng khuẩn	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	Sơn nước TOA 7 IN 1	0.52 - 0.83	172.727	
	Sơn ngoại thất	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Sơn ngoại thất Jotashield Jotun	0.52 - 0.83	136.000	
	Sơn ngoại thất	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Essence tough shield	0.52 - 0.83	72.727	
	Sơn ngoại thất	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Jotashield Bền Màu Tối Ưu	0.52 - 0.83	172.000	
	Sơn ngoại thất	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Jotashield Chống Phai Màu	0.52 - 0.83	270.053	
	Sơn ngoại thất	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Jotatough	0.52 - 0.83	52.727	
	Sơn ngoại thất	4 Oranges Co.,Ltd	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT TƯỚI SÁNG - MYKOLOR SPECIAL SHINY FINISH	0.52 - 0.83	33.586	

No.	Chủng loại sản phẩm	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Hệ số hấp thụ bức xạ của màng sơn với các màu hồng	Giá	Ghi chú
	Sơn ngoại thất	4 Oranges Co.,Ltd	SƠN NỘI NGOẠI THẤT ÁNH KIM - MYKOLOR SPECIAL SHIMMER LOOK	0.52 - 0.83	258.826	
	Sơn ngoại thất	4 Oranges Co.,Ltd	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG SEMI - MYKOLOR SEMIGLOSS FINISH	0.52 - 0.83	120.519	
	Sơn ngoại thất	4 Oranges Co.,Ltd	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU HẠNG ULTRA - MYKOLOR ULTRA FINISH	0.52 - 0.83	186.364	
	Sơn ngoại thất	Tập đoàn AkzoNobel	Sơn ngoại thất cao cấp Weathershield Powerflexx	0.52 - 0.83	384.000	
	Sơn ngoại thất	Tập đoàn AkzoNobel	Dulux Weathershield Bề Mặt Bóng	0.52 - 0.83	147.273	
	Sơn ngoại thất	Tập đoàn AkzoNobel	Dulux Inspire Ngoại Thất Sắc Màu Bền Đẹp	0.52 - 0.83	195.455	
	Sơn ngoại thất	Nippon Paint Việt Nam	SƠN NGOẠI THẤT WEATHERGARD SIÊU BÓNG	0.52 - 0.83	214.500	
	Sơn ngoại thất	Nippon Paint Việt Nam	SƠN NGOẠI THẤT WEATHERGARD	0.52 - 0.83	120.000	
	Sơn ngoại thất	Nippon Paint Việt Nam	SƠN NGOẠI THẤT SUPERGARD	0.52 - 0.83	84.460	
	Sơn ngoại thất	Nippon Paint Việt Nam	SƠN NGOẠI THẤT SUPERMATEX	0.52 - 0.83	44.747	
	Sơn ngoại thất	Công ty cổ phần Galaxy Việt Nam	Sơn ngoại thất siêu cao cấp Pro2+ bảo vệ hoàn hảo	0.52 - 0.83	318.182	
	Sơn ngoại thất	Công ty cổ phần Galaxy Việt Nam	Sơn ngoại thất cao cấp Glitter tự làm sạch	0.52 - 0.83	196.145	
	Sơn ngoại thất	Công ty cổ phần Galaxy Việt Nam	Sơn ngoại thất cao cấp Lanshine giảm nhiệt	0.52 - 0.83	180.000	
	Sơn ngoại thất	Công ty cổ phần Galaxy Việt Nam	Sơn ngoại thất cao cấp Shiner chống UV	0.52 - 0.83	234.759	

No.	Chủng loại sản phẩm	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Hệ số hấp thụ bức xạ của màng sơn với các màu hồng	Giá	Ghi chú
	Sơn ngoại thất	Công ty cổ phần Galaxy Việt Nam	Sơn ngoại thất cao cấp Lax bền màu tối ưu	0.52 - 0.83	169.251	
	Sơn ngoại thất	Công ty cổ phần Galaxy Việt Nam	Sơn ngoại thất cao cấp EcoPlus chống bong tróc	0.52 - 0.83	128.717	
13	Sơn nội thất				*	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	Sơn nước Duraclean	0.52 - 0.83	131.140	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	TOA NanoClean Bóng Mờ	0.52 - 0.83	118.182	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	Sơn nước TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng	0.52 - 0.83	92.424	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	Sơn nước TOA 4 Seasons Nội thất	0.52 - 0.83	47.020	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	Sơn nước Nội thất Homecote	0.52 - 0.83	27.778	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	Sơn nước TOA NanoClean Siêu Bóng	0.52 - 0.83	127.455	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ	0.52 - 0.83	90.909	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	Sơn nước Nội thất Nitto	0.52 - 0.83	21.263	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (TOA Paint Vietnam Co., Ltd)	Sơn nước Nội Thất SuperTech Pro	0.52 - 0.83	356.566	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Sơn nội thất Majestic Pearl Silk Jotun	0.52 - 0.83	190.909	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Sơn nội thất Jotun majestic đẹp hoàn hảo	0.52 - 0.83	110.727	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Sơn nội thất Majestic đẹp hoàn hảo - mờ cổ điển	0.52 - 0.83	150.909	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Essence Để Lau Chùi	0.52 - 0.83	62.460	

No.	Chủng loại sản phẩm	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Hệ số hấp thụ bức xạ của màng sơn với các màu hồng	Giá	Ghi chú
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Jotaplast	0.52 - 0.83	35.561	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo	0.52 - 0.83	35.561	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng	0.52 - 0.83	116.545	
	Sơn nội thất	4 Oranges Co.,Ltd	Sơn nội thất hoàn hảo CLASSIC - MYKOLOR CLASSIC FINISH	0.52 - 0.83	49.495	
	Sơn nội thất	4 Oranges Co.,Ltd	Sơn nội ngoại thất ánh kim - MYKOLOR SPECIAL SHIMMER LOOK	0.52 - 0.83	187.013	
	Sơn nội thất	4 Oranges Co.,Ltd	Sơn nước nội thất - MYKOLOR SPECIAL ILKA FINISH	0.52 - 0.83	36.869	
	Sơn nội thất	4 Oranges Co.,Ltd	SƠN SIÊU TRẮNG - MYKOLOR SPECIAL WHITE CEILING FINISH	0.52 - 0.83	34.091	
	Sơn nội thất	Tập đoàn AkzoNobel	Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 IN 1	0.52 - 0.83	165.202	
	Sơn nội thất	Tập đoàn AkzoNobel	Sơn Hiệu Ứng Đặc Biệt Dulux Ambiance	0.52 - 0.83	149.091	
	Sơn nội thất	Tập đoàn AkzoNobel	Dulux EasyClean Plus Lau Chùi Vượt Bậc	0.52 - 0.83	60.606	
	Sơn nội thất	Tập đoàn AkzoNobel	Dulux EasyClean Lau Chùi Hiệu Quả	0.52 - 0.83	71.717	
	Sơn nội thất	Tập đoàn AkzoNobel	Dulux Inspire Sơn nội thất Sắc màu bền đẹp	0.52 - 0.83	60.606	
	Sơn nội thất	Nippon Paint Việt Nam	SƠN NỘI THẤT ODOURLESS SIÊU BÓNG	0.52 - 0.83	58.889	
	Sơn nội thất	Nippon Paint Việt Nam	SƠN NỘI THẤT ODOURLESS ALL-IN-1	0.52 - 0.83	460.000	
	Sơn nội thất	Nippon Paint Việt Nam	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	0.52 - 0.83	58.081	

No.	Chủng loại sản phẩm	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Hệ số hấp thụ bức xạ của màng sơn với các màu hồng	Giá	Ghi chú
	Sơn nội thất	Nippon Paint Việt Nam	SƠN NỘI THẤT VATEX	0.52 - 0.83	19.251	
	Sơn nội thất	Nippon Paint Việt Nam	SƠN NỘI THẤT NIPPON MATEX	0.52 - 0.83	32.727	
	Sơn nội thất	Nippon Paint Việt Nam	SƠN LÓT NỘI THẤT ODOUR-LESS SEALER	0.52 - 0.83	51.818	
	Sơn nội thất	Nippon Paint Việt Nam	SƠN NỘI THẤT MATEX SUPER WHITE	0.52 - 0.83	44.949	
	Sơn nội thất	Công ty cổ phần Galaxy Việt Nam	Sơn nội thất cao cấp Glite tinh tế & hiện đại	0.52 - 0.83	147.273	
	Sơn nội thất	Công ty cổ phần Galaxy Việt Nam	Sơn nội thất cao cấp Lanmya bóng ngọc trai	0.52 - 0.83	124.909	
	Sơn nội thất	Công ty cổ phần Galaxy Việt Nam	Sơn nội thất cao cấp Klenter lau chùi dễ dàng	0.52 - 0.83	144.920	
	Sơn nội thất	Công ty cổ phần Galaxy Việt Nam	Sơn nội thất cao cấp Ceilpro siêu trắng sáng	0.52 - 0.83	57.497	
	Sơn nội thất	Công ty cổ phần Galaxy Việt Nam	Sơn nội thất cao cấp Lax matic phủ láng mượt & chống muỗi	0.52 - 0.83	117.647	
	Sơn nội thất	Công ty cổ phần Galaxy Việt Nam	Sơn nội thất cao cấp Lax matic phủ láng mượt	0.52 - 0.83	92.567	
	Sơn nội thất	Công ty cổ phần Galaxy Việt Nam	Sơn nội thất Eco max chịu chà xát	0.52 - 0.83	63.743	
	Sơn nội thất	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HẢI NAM	Megatex nội thất kinh tế	0.52 - 0.83	28.737	
	Sơn nội thất	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HẢI NAM	Megatex nội thất siêu bóng	0.52 - 0.83	274.909	
	Sơn nội thất	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HẢI NAM	Megatex lau chùi vượt trội	0.52 - 0.83	81.818	
	Sơn nội thất	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HẢI NAM	Menutex siêu trắng nội thất	0.52 - 0.83	41.790	
	Sơn nội thất	Tập đoàn Sơn KOVA Việt Nam	Sơn trắng trần trong nhà K-10	0.52 - 0.83	77.045	

No.	Chủng loại sản phẩm	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Hệ số hấp thụ bức xạ của màng sơn với các màu hồng	Giá	Ghi chú
	Sơn nội thất	Tập đoàn Sơn KOVA Việt Nam	Sơn nước trong nhà K-871	0.52 - 0.83	69.909	
	Sơn nội thất	Tập đoàn Sơn KOVA Việt Nam	Sơn nước trong nhà K-5500	0.52 - 0.83	58.455	
	Sơn nội thất	Tập đoàn Sơn KOVA Việt Nam	Sơn nước trong nhà K-771	0.52 - 0.83	36.864	
	Sơn nội thất	Tập đoàn Sơn KOVA Việt Nam	Sơn nước trong nhà K-260	0.52 - 0.83	3.575	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam	Sơn Silk	0.52 - 0.83	163.636	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam	Soft Pearl sơn nước cao cấp	0.52 - 0.83	120.071	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam	Spring Clean sơn nội thất cao cấp	0.52 - 0.83	81.944	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam	Sơn nội thất Eco-V	0.52 - 0.83	38.409	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam	Snow White sơn nước mờ	0.52 - 0.83	55.200	
	Sơn nội thất	Công ty TNHH Sơn Alex Việt Nam.	ALEX ULTRA PRO IN		250.909	
	Sơn nội thất	Tập đoàn sơn TOA	TOA NanoClean		83.333	
	Sơn nội thất	Tập đoàn sơn TOA	TOA Thoải Mái Lau Chùi		123.636	
	Sơn nội thất	Tập đoàn sơn TOA	TOA 4 Seasons interior Top Silk Sheen		49.495	
	Sơn nội thất	Tập đoàn sơn TOA	Supertech Pro Interior		37.475	
	Sơn nội thất	Tập đoàn sơn TOA	Sơn nội thất siêu trắng Supertech Pro		44.545	
	Sơn nội thất	Tập đoàn sơn TOA	Nitto Extra		20.960	
	Sơn nội thất	Tập đoàn sơn TOA	Sơn lót TOA NanoClean		54.242	

No.	Chủng loại sản phẩm	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Hệ số hấp thụ bức xạ của màng sơn với các màu hồng	Giá	Ghi chú
	Sơn nội thất	Tập đoàn sơn TOA	TOA 4 Seasons interior & Exterior Alkali Sealer		88.384	
	Sơn nội thất	Tập đoàn sơn TOA	TOA 4 Seasons Super Contact Sealer		97.273	
	Sơn nội thất	Tập đoàn sơn TOA	Supertech Pro Alkali Sealer		47.475	
14	Sơn chống nóng				*	
	Sơn chống nóng	Tập đoàn Sơn KOVA Việt Nam	Sơn chống nóng KOVA CN-05		93.818	
	Sơn chống nóng	Công ty ABS Internation Paint JSC	Sơn chống nóng Intek		128.342	
	Sơn chống nóng	Công Ty Neo Chemicals	Sơn chống nóng IsuMax		149.733	
	Sơn chống nóng	Công Ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Kim Khánh	Sơn chống nóng cho mái tôn Nippon Hitex		87.273	
	Sơn chống nóng	Công Ty CP Đầu Tư Hợp Thành Phát	Sơn chống nóng mái tôn CADIN		88.384	
	Sơn chống nóng	Tập đoàn sơn Toa	Sơn chống nóng TOA NanoShield		175.455	
	Sơn chống nóng	Tập đoàn Sơn Jotun	Sơn chống nóng Jotun Jotashield Extreme		150.971	
	Sơn chống nóng	Công Ty TNHH Tầm Nhìn Việt	Sơn chống nóng cover		98.701	
15	Sơn chống cháy				*	
	Sơn chống cháy	CÔNG TY TNHH KCC VIỆT NAM	Sơn chống cháy KCC Firemask SQ2000 SQ 3000		111.111	
	Sơn chống cháy	CÔNG TY TNHH DV – TM –XD KIM LOAN	Sơn Chống Cháy KCC Firemask SQ-2900 2H		110.101	

V. Nhóm vật liệu Kính xây dựng

No.	Kính xây dựng	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Tiêu chuẩn sản phẩm	Độ dày kính (mm)	Tỷ lệ truyền sáng (%)	Hệ số phản xạ nhiệt (%)	Hấp thụ nhiệt (%)	Hệ số truyền UV (%)	Giá vật liệu (ĐỒNG/m ²)	Ghi chú
1	Kính kiểm soát nhiệt										
	Kính Solar control	Công ty Kính Nội Viglacera	Solar control	EN 572:2004, DIN 1096:2012	8.38mm	35 -:- 50%		30 -:- 50%	< 21%	485.000	
	Kính Solar control	Công ty Kính Nội Viglacera	Solar control	EN 572:2004, DIN 1096:2012	10.38mm	35 -:- 50%		30 -:- 50%	< 21%	540.000	
	Kính kiểm soát nhiệt (phản quang)	Dacoli Việt Nam		JIS -3202-2011; TCVN 7218:2002; TCVN 7505:2005; ISO 9001: 2035	8.38mm	35% – 50%	< 2.6 W/m ² . K			1.000.000	
10.38mm									1.136.364		
12.38mm									1.590.909		
2	Kính low-e										
	Kính tô Tempred Low-E	AGC GLASS EUROPE	EKE-T 6; Air 12/CFL6		8.38mm	60 -:- 70%	46.4	43-:- 52%	< 23%	685.000	
	Kính tô Tempred Low-E	AGC GLASS EUROPE	EKE-T 6; Air 12/CFL6		10.38mm	60 -:- 70%	46.4	43-:- 52%	< 23%	748.000	
	Kính tô Tempred Low-E	AGC GLASS EUROPE	EKE-T 6; Air 12/CFL6		12.38mm	60 -:- 70%	46.4	43-:- 52%	< 23%	896.000	

No.	Kính xây dựng	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Tiêu chuẩn sản phẩm	Độ dày kính (mm)	Tỷ lệ truyền sáng (%)	Hệ số phản xạ nhiệt (%)	Hấp thụ nhiệt (%)	Hệ số truyền UV (%)	Giá vật liệu (Đồng/m ²)	Ghi chú
	Kính hộp cách âm cách nhiệt	Công ty kính Hải Long	Kính hộp Hải Long	ISO 9001:2015, JIS R3209:1998	12mm±1 (3+6+3)	82,3	13,8	12	51,4	319.091	
	Kính hộp cách âm cách nhiệt	Công ty kính Hải Long	Kính hộp Hải Long	ISO 9001:2015, JIS R3209:2002	14mm±1 (4+6+4)	81	13	16,8	46	435.455	
	Kính hộp cách âm cách nhiệt	Công ty kính Hải Long	Kính hộp Hải Long	ISO 9001:2015, JIS R3209:1999	15mm±1 (3+9+3)	82,3	13,8	12	51,4	338.182	
	Kính hộp cách âm cách nhiệt	Công ty kính Hải Long	Kính hộp Hải Long	ISO 9001:2015, JIS R3209:2006	16mm±1 (5+6+5)	79,1	12,4	20,3	43,5	503.636	
	Kính hộp cách âm cách nhiệt	Công ty kính Hải Long	Kính hộp Hải Long	ISO 9001:2015, JIS R3209:2003	17mm±1 (4+9+4)	81	13	16,8	46	458.182	
	Kính hộp cách âm cách nhiệt	Công ty kính Hải Long	Kính hộp Hải Long	ISO 9001:2015, JIS R3209:2010	18mm±1 (6+6+6)	82,3	13,8	12	51,4	646.364	
	Kính hộp cách âm cách nhiệt	Công ty kính Hải Long	Kính hộp Hải Long	ISO 9001:2015, JIS R3209:2007	19mm±1 (5+9+5)	79,1	12,4	20,3	43,5	522.727	
	Kính hộp cách âm cách nhiệt	Công ty kính Hải Long	Kính hộp Hải Long	ISO 9001:2015, JIS R3209:2004	20mm±1 (4+12+4)	81	13	16,8	46	481.818	
	Kính hộp cách âm cách nhiệt	Công ty kính Hải Long	Kính hộp Hải Long	ISO 9001:2015, JIS R3209:2001	21mm±1 (3+15+3)	77,9	12	23,9	40,4	400.909	

No.	Kính xây dựng	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Ký hiệu sản phẩm	Tiêu chuẩn sản phẩm	Độ dày kính (mm)	Tỷ lệ truyền sáng (%)	Hệ số phản xạ nhiệt (%)	Hấp thụ nhiệt (%)	Hệ số truyền UV (%)	Giá vật liệu (Đồng/m ²)	Ghi chú
	Kính hộp cách âm cách nhiệt	Công ty kính Hải Long	Kính hộp Hải Long	ISO 9001:2015, JIS R3209:2011	21mm±1 (6+9+6)	77,9	12	23,9	40,4	663.636	
	Kính hộp cách âm cách nhiệt	Công ty kính Hải Long	Kính hộp Hải Long	ISO 9001:2015, JIS R3209:2008	22mm±1 (5+12+5)	79,1	12,4	20,3	43,5	547273	
	Kính hộp cách âm cách nhiệt	Công ty kính Hải Long	Kính hộp Hải Long	ISO 9001:2015, JIS R3209:2005	23mm±1 (4+15+4)	77,9	12	23,9	40,4	518.182	
	Kính hộp cách âm cách nhiệt	Công ty kính Hải Long	Kính hộp Hải Long	ISO 9001:2015, JIS R3209:2012	24mm±1 (6+12+6)	75	11	33,2	33,5	690.909	
	Kính hộp cách âm cách nhiệt	Công ty kính Hải Long	Kính hộp Hải Long	ISO 9001:2015, JIS R3209:2009	25mm±1 (5+15+5)	76,8	11,6	28,1	37,2	586.364	
	Kính hộp cách âm cách nhiệt	Công ty kính Hải Long	Kính hộp Hải Long	ISO 9001:2015, JIS R3209:2013	27mm±1 (6+15+6)	76,8	11,6	28,1	37,2	727.273	

VI. Nhóm Thiết bị cơ điện

	Thiết bị điều hòa không khí	Công suất tiêu thụ điện (kw)	Công suất làm lạnh	Công suất sưởi	COP	Đơn vị tính	Nhãn hiệu	Giá thiết bị (đồng)	Ghi chú
I	Điều hòa không khí Packaged								
1	Điều hòa không khí Packaged 1 chiều, Loại tủ đứng đặt sàn nổi ống gió	24,8	200000 BTU, 58.6 kW			Chiếc/ Cái	+ Model FVRG06NV1 hãng Daikin	143.904.545	Lưu lượng gió 162 (m3/phút)
2	Điều hòa không khí Packaged 1 chiều, Loại tủ đứng đặt sàn thổi trực tiếp	6,4	60000 BTU, 17,6 kw				+ Model FVRG06NV1 hãng Daikin	64.026.364	Lưu lượng gió 42 (m3/phút)
3	Điều hòa không khí Packaged 2 chiều, Loại tủ đứng đặt sàn	5,4	46000 BTU, 13,5 kw	54000 BTU, 16 kw	2,5/3,03		Model FVQ140CVEB/RZQ140HAY4A hãng Daikin	59.136.364	Môi chất R410a
II	Điều hòa Không khí Multi								
6.	Điều hòa không khí multi loại một chiều	1,4-2,95	18.000 - 34.000	3,39-3,57 kw		Chiếc/ Cái	Điều hòa multi 1 chiều, inverter, gas R32, Daikin: 01 Dàn nóng 5MKM100RVMV (nổi tối đa 5	36.727.273	Môi chất R32

	Thiết bị điều hòa không khí	Công suất tiêu thụ điện (kw)	Công suất làm lạnh	Công suất sưởi	COP	Đơn vị tính	Nhãn hiệu	Giá thiết bị (đồng)	Ghi chú
			BTU				dàn lạnh) 34000BTU + 04 Dàn lạnh treo tường CTKM35RVMV 12000 BTU		
8.	Điều hòa không khí multi loại hai chiều	4,49-69,6 (Lạnh)	22,4-268,8 kw	22,4-268,8 kw	3,6-4,99 (Lạnh)	Chiếc/ Cái	Điều hòa multi 2 chiều, inverter, gas R32, Daikin: 01 Dàn nóng 5MXM100RVMV(nổi tối đa 5 dàn lạnh) + 04 Dàn lạnh treo tường CTXM35RVMV 12000 BTU	57.818.182	
		3,97-63,6 (Sưởi)			4,06-6,64 (Sưởi)	Chiếc/ Cái			
III	Điều hòa không khí trung tâm								
9.	Điều hòa không khí trung tâm giải nhiệt không khí		≥ 14 kW và <19 kW		≥ 2,93 (Lạnh)	Chiếc/ Cái			
10.	Điều hòa không khí trung tâm giải nhiệt không khí		≥ 19 kW và <40 kW		≥ 3,02 (Lạnh)	Chiếc/ Cái			
11.	Điều hòa không khí trung tâm giải nhiệt không khí		≥ 40 kW và <70 kW		≥ 2,84 (Lạnh)	Chiếc/ Cái	Điều hòa trung tâm Daikin VRV IV RXYQ14TAY1(E)	135.454.546	

	Thiết bị điều hòa không khí	Công suất tiêu thụ điện (kw)	Công suất làm lạnh	Công suất sưởi	COP	Đơn vị tính	Nhãn hiệu	Giá thiết bị (đồng)	Ghi chú
12.	Điều hòa không khí trung tâm giải nhiệt không khí		≥ 70 kW và < 117 kW		$\geq 2,78$ (Lạnh)	Chiếc/ Cái			
13.	Điều hòa không khí trung tâm giải nhiệt không khí		≥ 117 kW		$\geq 2,7$ (Lạnh)	Chiếc/ Cái			
14.	Điều hòa không khí trung tâm giải nhiệt bằng nước và bằng bay hơi nước		< 19 kW		$\geq 3,35$ (Lạnh)	Chiếc/ Cái			
15.	Điều hòa không khí trung tâm giải nhiệt bằng nước và bằng bay hơi nước		≥ 19 kW và < 40 kW		$\geq 3,37$ (Lạnh)	Chiếc/ Cái			
16.	Điều hòa không khí trung tâm giải nhiệt bằng nước và bằng bay hơi nước		≥ 40 kW và < 70 kW		$\geq 3,32$ (Lạnh)	Chiếc/ Cái			
17.	Điều hòa không khí trung tâm		≥ 70 kW		$\geq 2,7$ (Lạnh)	Chiếc/ Cái			

	Thiết bị điều hòa không khí	Công suất tiêu thụ điện (kw)	Công suất làm lạnh	Công suất sưởi	COP	Đơn vị tính	Nhãn hiệu	Giá thiết bị (đồng)	Ghi chú
	giải nhiệt bằng nước và bằng bay hơi nước								
III.2	Máy bơm	Công suất tiêu thụ điện (kw)	Công suất nhiệt (kw)	Lưu lượng nước (lít/giờ)	COP				
18.	Máy nước nóng bơm nhiệt với nguồn nhiệt từ nước	2,73-27	8,4-118,8		$\geq 3,5$	Chiếc/ Cái	BƠM NHIỆT CALOREX 1534H- Nhập khẩu từ vương quốc Anh	172.727.273	megasunsolar
							MÁY NƯỚC NÓNG BƠM NHIỆT HOME0-61KA	67.500.000	homeo-61ka

VII. Nhóm Máy nước nóng năng lượng mặt trời

No.	Máy nước nóng năng lượng mặt trời	Dung tích (lít)	Số lượng ống	Chất liệu ống	Dài x rộng x cao (mm x mm x mm)	giá thiết bị (đồng/máy)	Ghi chú
1	Hãng Thái Dương Năng Sơn Hà						
	THÁI DƯƠNG NĂNG SILVER 58 – 240			<ul style="list-style-type: none"> • Vỏ BBO làm bằng Inox bền đẹp, Ruột BBO làm bằng Inox 304 siêu bền. • Lớp bảo ôn POLYURETHANE mật độ cao giữ nhiệt lên đến 72h. • Bộ chân được thiết kế vững chắc, và được làm bằng Inox hộp siêu bền 		7.850.000	
	THÁI DƯƠNG NĂNG SILVER 58 – 200					6.410.000	
	THÁI DƯƠNG NĂNG SILVER 58 – 180					5.710.000	
	Thái dương năng ECO PLUS 280 LÍT			Máy nước nóng năng lượng mặt trời 280 lit 28 ống – ECO PLUS TDN ECO PLUS -280		7.450.000	
	Thái dương năng ECO PLUS 240 LÍT			Máy nước nóng năng lượng mặt trời 240 lit 28 ống – ECO PLUS TDN ECO PLUS -240		7.050.000	
	Thái dương năng ECO PLUS 200 LÍT			Máy nước nóng năng lượng mặt trời 200 lit 28 ống – ECO PLUS TDN ECO PLUS -200		6.450.000	
	Thái dương năng ECO PLUS 180 LÍT			Máy nước nóng năng lượng mặt trời 180 lit 28 ống – ECO PLUS TDN ECO PLUS -180		5.750.000	
2	Hãng H'STRÖNG						
	+ Model HSP Ø58-14 (160L)	160	14	Ống INOX chân không	1280 x 1840 x 1350	9.545.455	
	+ Model HSP Ø58-16 (185L)	185	16	Ống INOX chân không	1440 x 1840 x 1350	10.909.091	
	+ Model HSP Ø58-18 (205L)	205	18	Ống INOX chân không	1600 x 1840 x 1350	12.272.727	

No.	Máy nước nóng năng lượng mặt trời	Dung tích (lít)	Số lượng ống	Chất liệu ống	Dài x rộng x cao (mm x mm x mm)	giá thiết bị (đồng/máy)	Ghi chú
	+ Model HSP Ø58-20 (235L)	235	20	Ống INOX chân không	1760 x 1840 x 1350	13.636.364	
3	Hãng MEGASUN					*	
	+ Model MEGASUN 1812KAE	120	12	Ống thủy tinh chân không	1070 x 2000 x 1300	6.272.727	
	+ Model MEGASUN 1815KAE	150	15	Ống thủy tinh chân không	1300 x 2000 x 1300	7.000.000	
	+ Model MEGASUN 1818KAE	180	18	Ống thủy tinh chân không	1520 x 2000 x 1300	9.009.091	
	+ Model MEGASUN 1820KAE	200	20	Ống thủy tinh chân không	1670 x 2000 x 1300	8.818.182	
	+ Model MEGASUN 1830KAE	300	30	Ống thủy tinh chân không	2420 x 2000 x 1300	11.818.182	
	+ Model MEGASUN 1812KSS	120	12	Ống thủy tinh chân không	1070 x 1960 x 1250	6.454.545	
	+ Model MEGASUN 1815KSS	150	15	Ống thủy tinh chân không	1300 x 1960 x 1250	7.454.545	
	+ Model MEGASUN 1818KSS	180	18	Ống thủy tinh chân không	1520 x 1960 x 1250	10.272.727	
	+ Model MEGASUN 1820KSS	200	20	Ống thủy tinh chân không	1670 x 1960 x 1250	13.545.455	
	+ Model MEGASUN 1824KSS	240	24	Ống thủy tinh chân không	1970 x 1960 x 1250	13.545.455	
	+ Model MEGASUN 1815KAS - SUPER	150	15	Ống thủy tinh chân không	1300 x 2000 x 1350	7.840.909	
	+ Model MEGASUN 1824KAS - SUPER	240	24	Ống thủy tinh chân không	1970 x 2000 x 1350	8.863.636	
	+ Model MEGASUN 1830KAS - SUPER	300	30	Ống thủy tinh chân không	2420 x 2000 x 1350	12.954.545	
	+ Model MEGASUN MGS - TITANIUM - 16	180	16	Ống INOX dầu	1520 x 2000 x 1350	13.181.818	
	+ Model MEGASUN MGS - TITANIUM - 20	220	20	Ống INOX dầu	1840 x 2000 x 1350	15.454.545	

No.	Máy nước nóng năng lượng mặt trời	Dung tích (lít)	Số lượng ống	Chất liệu ống	Dài x rộng x cao (mm x mm x mm)	giá thiết bị (đồng/máy)	Ghi chú
	+ Model MEGASUN MGS - TITANIUM - 24	260	24	Ống INOX dày	2160 x 2000 x 1350	16.818.182	
	+ Model MEGASUN MGS - 1815 - VCP	150	15	Ống thủy tinh chân không	1350 x 2000 x 1300	11.659.091	
	+ Model MEGASUN MGS - 1830 - VCP	300	30	Ống thủy tinh chân không	2550 x 2000 x 1300	19.022.727	
4	Hãng Tân Á Đại Thành					*	
	+ Model ĐT 58 - 12 CLASSIC	130	12	Ống thủy tinh chân không	1850 x 1100 x 1230	5.822.727	
	+ Model ĐT 58 - 18 CLASSIC	180	18	Ống thủy tinh chân không	2000 x 1600 x 1230	7.636.364	
	+ Model ĐT 58 - 21 CLASSIC	215	21	Ống thủy tinh chân không	2000 x 1830 x 1230	9.272.727	
	+ Model ĐT 70 - 10 CLASSIC	150	10	Ống thủy tinh chân không	2000 x 1046 x 1230	6.763.636	
	+ Model ĐT 70 - 12 CLASSIC	180	12	Ống thủy tinh chân không	2000 x 1236 x 1230	7.990.909	
	+ Model ĐT 70 - 14 CLASSIC	210	14	Ống thủy tinh chân không	2000 x 1426 x 1230	9.554.545	
	+ Model ĐT 58 - 12 VIGO	130	12	Ống thủy tinh chân không	1850 x 1100 x 1230	7.454.545	
	+ Model ĐT 58 - 15 VIGO	160	15	Ống thủy tinh chân không	2000 x 1350 x 1230	8.500.000	
	+ Model ĐT 58 - 18 VIGO	180	18	Ống thủy tinh chân không	2000 x 1600 x 1230	10.090.909	

VIII. Nhóm Các thiết bị Đèn

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
1.1	Hãng Điện Quang							
	Đèn LED Bulb							
	+ Model ĐQ LEDBU11A50 03765	Gia dụng & Trang trí	3W	220V / 50Hz	30.000	225	40.000	
	+ Model ĐQ LEDBU11A50 03740	Gia dụng & Trang trí	3W	220V / 50Hz	30.000	225	40.000	
	+ Model ĐQ LEDBU11A50 03727	Gia dụng & Trang trí	3W	220V / 50Hz	30.000	225	40.000	
	+ Model ĐQ LEDBU11A50 03R	Gia dụng & Trang trí	3W	220V / 50Hz	30.000	225	45.455	
	+ Model ĐQ LEDBU11A50 03G	Gia dụng & Trang trí	3W	220V / 50Hz	30.000	225	45.455	
	+ Model ĐQ LEDBU11A50 03B	Gia dụng & Trang trí	3W	220V / 50Hz	30.000	225	45.455	
	+ Model ĐQ LEDBU11A60 05765	Gia dụng & Trang trí	5W	220V / 50Hz	30.000	900	50.000	
	+ Model ĐQ LEDBU11A60 05740	Gia dụng & Trang trí	5W	220V / 50Hz	30.000	900	50.000	
	+ Model ĐQ LEDBU11A60 05727	Gia dụng & Trang trí	5W	220V / 50Hz	30.000	900	50.000	
	+ Model ĐQ LEDBU11A60 05R	Gia dụng & Trang trí	5W	220V / 50Hz	30.000	900	57.273	
	+ Model ĐQ LEDBU11A60 05G	Gia dụng & Trang trí	5W	220V / 50Hz	30.000	900	57.273	
	+ Model ĐQ LEDBU11A60 05B	Gia dụng & Trang trí	5W	220V / 50Hz	30.000	900	57.273	
	+ Model ĐQ LEDBU11A70 07765	Gia dụng & Trang trí	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	82.727	
	+ Model ĐQ LEDBU11A70 07740	Gia dụng & Trang trí	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	82.727	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDBU11A70 07727	Gia dụng & Trang trí	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	82.727	
	+ Model ĐQ LEDBU11A70 07R	Gia dụng & Trang trí	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	90.182	
	+ Model ĐQ LEDBU11A70 07G	Gia dụng & Trang trí	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	90.182	
	+ Model ĐQ LEDBU11A70 07B	Gia dụng & Trang trí	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	90.182	
	+ Model ĐQ LEDBU08 02765	Gia dụng & Trang trí	2W	220V / 50Hz	30.000		64.545	
	+ Model ĐQ LEDBU08 02727	Gia dụng & Trang trí	2W	220V / 50Hz	30.000		64.545	
	+ Model ĐQ LEDBU08 03765	Gia dụng & Trang trí	3W	220V / 50Hz	30.000	225	72.727	
	+ Model ĐQ LEDBU08 03727	Gia dụng & Trang trí	3W	220V / 50Hz	30.000	225	72.727	
	+ Model ĐQ LEDBU08 04765	Gia dụng & Trang trí	4W	220V / 50Hz	30.000		81.909	
	+ Model ĐQ LEDBU08 04727	Gia dụng & Trang trí	4W	220V / 50Hz	30.000		81.909	
	+ Model ĐQ LEDBUA50 03765	Gia dụng & Văn phòng	3W	220V / 50Hz	30.000	225	39.091	
	+ Model ĐQ LEDBUA50 03740	Gia dụng & Văn phòng	3W	220V / 50Hz	30.000	225	39.091	
	+ Model ĐQ LEDBUA50 03727	Gia dụng & Văn phòng	3W	220V / 50Hz	30.000	225	39.091	
	+ Model ĐQ LEDBUA55 05765	Gia dụng & Văn phòng	5W	220V / 50Hz	30.000	450	49.091	
	+ Model ĐQ LEDBUA55 05740	Gia dụng & Văn phòng	5W	220V / 50Hz	30.000	450	49.091	
	+ Model ĐQ LEDBUA55 05727	Gia dụng & Văn phòng	5W	220V / 50Hz	30.000	450	49.091	
	+ Model ĐQ LEDBUA70 07765	Gia dụng & Văn phòng	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	80.909	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDBUA70 07740	Gia dụng & Văn phòng	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	80.909	
	+ Model ĐQ LEDBUA70 07727	Gia dụng & Văn phòng	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	80.909	
	+ Model ĐQ LEDBUA80 09765	Gia dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	93.636	
	+ Model ĐQ LEDBUA80 09740	Gia dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	93.636	
	+ Model ĐQ LEDBUA80 09727	Gia dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	93.636	
	+ Model ĐQ LEDBU04 05765	Công trình dân dụng & Nhà ở	5W	220V / 50Hz	30.000	450	54.000	
	+ Model ĐQ LEDBU04 05727	Công trình dân dụng & Nhà ở	5W	220V / 50Hz	30.000	450	54.000	
	+ Model ĐQ LEDBU04 07765	Công trình dân dụng & Nhà ở	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	171.818	
	+ Model ĐQ LEDBU04 07727	Công trình dân dụng & Nhà ở	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	171.818	
	+ Model ĐQ LEDBU05 05765	Công trình dân dụng & Nhà ở	5W	220V / 50Hz	30.000	450	54.000	
	+ Model ĐQ LEDBU05 05727	Công trình dân dụng & Nhà ở	5W	220V / 50Hz	30.000	450	54.000	
	+ Model ĐQ LEDBU05 07765	Công trình dân dụng & Nhà ở	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	171.818	
	+ Model ĐQ LEDBU05 07727	Công trình dân dụng & Nhà ở	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	171.818	
	+ Model ĐQ LEDBU06 05765	Công trình dân dụng & Nhà ở	5W	220V / 50Hz	30.000	450	54.000	
	+ Model ĐQ LEDBU06 05727	Công trình dân dụng & Nhà ở	5W	220V / 50Hz	30.000	450	54.000	
	+ Model ĐQ LEDBU07 05765	Công trình dân dụng & Nhà ở	5W	220V / 50Hz	30.000	450	122.727	
	+ Model ĐQ LEDBU07 05727	Công trình dân dụng & Nhà ở	5W	220V / 50Hz	30.000	450	122.727	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDBU06 07765	Công trình dân dụng & Nhà ở	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	217.273	
	+ Model ĐQ LEDBU06 07727	Công trình dân dụng & Nhà ở	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	217.273	
	+ Model ĐQ LEDBU07 07765	Công trình dân dụng & Nhà ở	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	217.273	
	+ Model ĐQ LEDBU07 07727	Công trình dân dụng & Nhà ở	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	217.273	
	+ Model ĐQ LEDBUFL01 04765	Công trình dân dụng, Nhà ở, Trang trí	4W	220V / 50Hz	30.000		192.727	
	+ Model ĐQ LEDBUFL01 04727	Công trình dân dụng, Nhà ở, Trang trí	4W	220V / 50Hz	30.000		192.727	
	+ Model ĐQ LEDBUFL02 04727	Công trình dân dụng, Nhà ở, Trang trí	4W	220V / 50Hz	30.000		192.727	
	Đèn LED Bulb công suất lớn						*	
	+ Model ĐQ LEDBU09 12765	Trong nhà & Ngoài trời	12W	220V / 50Hz	30.000	1100	116.000	
	+ Model ĐQ LEDBU09 12727	Trong nhà & Ngoài trời	12W	220V / 50Hz	30.000	1100	116.000	
	+ Model ĐQ LEDBU09 20765	Trong nhà & Ngoài trời	20W	220V / 50Hz	30.000	1250	182.000	
	+ Model ĐQ LEDBU09 20727	Trong nhà & Ngoài trời	20W	220V / 50Hz	30.000	1250	182.000	
	+ Model ĐQ LEDBU09 25765	Trong nhà & Ngoài trời	25W	220V / 50Hz	30.000		238.182	
	+ Model ĐQ LEDBU09 25740	Trong nhà & Ngoài trời	25W	220V / 50Hz	30.000		239.091	
	+ Model ĐQ LEDBU09 25727	Trong nhà & Ngoài trời	25W	220V / 50Hz	30.000		239.091	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDBU09 30765	Trong nhà & Ngoài trời	30W	220V / 50Hz	30.000	2800	280.000	
	+ Model ĐQ LEDBU09 30727	Trong nhà & Ngoài trời	30W	220V / 50Hz	30.000	2800	280.000	
	+ Model ĐQ LEDBU10 10765AW	Trong nhà & Ngoài trời	10W	220V / 50Hz	30.000		89.091	
	+ Model ĐQ LEDBU10 10740AW	Trong nhà & Ngoài trời	10W	220V / 50Hz	30.000		89.091	
	+ Model ĐQ LEDBU10 10727AW	Trong nhà & Ngoài trời	10W	220V / 50Hz	30.000		89.091	
	+ Model ĐQ LEDBU10 18765AW	Trong nhà & Ngoài trời	18W	220V / 50Hz	30.000		123.636	
	+ Model ĐQ LEDBU10 18740AW	Trong nhà & Ngoài trời	18W	220V / 50Hz	30.000		123.636	
	+ Model ĐQ LEDBU10 18727AW	Trong nhà & Ngoài trời	18W	220V / 50Hz	30.000		123.636	
	+ Model ĐQ LEDBU10 25765AW	Trong nhà & Ngoài trời	25W	220V / 50Hz	30.000		164.545	
	+ Model ĐQ LEDBU10 25740AW	Trong nhà & Ngoài trời	25W	220V / 50Hz	30.000		164.545	
	+ Model ĐQ LEDBU10 25727AW	Trong nhà & Ngoài trời	25W	220V / 50Hz	30.000		164.545	
	Đèn LED nền						*	
	+ Model ĐQ LEDCDFL01 02727	Công trình dân dụng & Nhà ở	2W	220V / 50Hz	30.000		112.727	
	+ Model ĐQ LEDCDFL02 02727	Công trình dân dụng & Nhà ở	2W	220V / 50Hz	30.000		112.727	
	+ Model ĐQ LEDCD03 02765	Công trình dân dụng & Nhà ở	2W	220V / 50Hz	30.000		38.273	
	+ Model ĐQ LEDCD03 02740	Công trình dân dụng & Nhà ở	2W	220V / 50Hz	30.000		38.273	
	+ Model ĐQ LEDCD03 02727	Công trình dân dụng & Nhà ở	2W	220V / 50Hz	30.000		38.273	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDCD04 02765	Công trình dân dụng & Nhà ở	2W	220V / 50Hz	30.000		39.636	
	+ Model ĐQ LEDCD04 02740	Công trình dân dụng & Nhà ở	2W	220V / 50Hz	30.000		39.636	
	+ Model ĐQ LEDCD04 02727	Công trình dân dụng & Nhà ở	2W	220V / 50Hz	30.000		39.636	
	Đèn LED Downlight						*	
	+ Model ĐQ LRD01 05765 90	Showroom, Cửa hàng thời trang/nữ trang, Công trình dân dụng	5W	220V / 50Hz	30.000	450	149.000	
	+ Model ĐQ LRD01 05727 90	Showroom, Cửa hàng thời trang/nữ trang, Công trình dân dụng	5W	220V / 50Hz	30.000	450	149.000	
	+ Model ĐQ LRD02 05765 90	Showroom, Cửa hàng thời trang/nữ trang, Công trình dân dụng	5W	220V / 50Hz	30.000	450	149.000	
	+ Model ĐQ LRD02 05727 90	Showroom, Cửa hàng thời trang/nữ trang, Công trình dân dụng	5W	220V / 50Hz	30.000	450	149.000	
	+ Model ĐQ LRD01 07765 90	Showroom, Cửa hàng thời trang/nữ trang, Công trình dân dụng	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	210.909	
	+ Model ĐQ LRD01 07727 90	Showroom, Cửa hàng thời	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	210.909	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		trang/nữ trang, Công trình dân dụng						
	+ Model ĐQ LRD02 07765 90	Showroom, Cửa hàng thời trang/nữ trang, Công trình dân dụng	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	210.909	
	+ Model ĐQ LRD02 07727 90	Showroom, Cửa hàng thời trang/nữ trang, Công trình dân dụng	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	210.909	
	+ Model ĐQ LRD05 03765 90	Công trình dân dụng	3W	220V / 50Hz	30.000	225	70.000	
	+ Model ĐQ LRD05 03740 90	Công trình dân dụng	3W	220V / 50Hz	30.000	225	70.000	
	+ Model ĐQ LRD05 03727 90	Công trình dân dụng	3W	220V / 50Hz	30.000	225	70.000	
	+ Model ĐQ LRD05 05765 90	Công trình dân dụng	5W	220V / 50Hz	30.000	450	85.455	
	+ Model ĐQ LRD05 05740 90	Công trình dân dụng	5W	220V / 50Hz	30.000	450	85.455	
	+ Model ĐQ LRD05 05727 90	Công trình dân dụng	5W	220V / 50Hz	30.000	450	85.455	
	+ Model ĐQ LRD04 03765 90	Công trình dân dụng	3W	220V / 50Hz	30.000	225	70.000	
	+ Model ĐQ LRD04 03740 90	Công trình dân dụng	3W	220V / 50Hz	30.000	225	70.000	
	+ Model ĐQ LRD04 03727 90	Công trình dân dụng	3W	220V / 50Hz	30.000	225	70.000	
	+ Model ĐQ LRD04 05765 90	Công trình dân dụng	5W	220V / 50Hz	30.000	450	85.455	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LRD04 05740 90	Công trình dân dụng	5W	220V / 50Hz	30.000	450	85.455	
	+ Model ĐQ LRD04 05727 90	Công trình dân dụng	5W	220V / 50Hz	30.000	450	85.455	
	+ Model ĐQ LRD04 07765 115	Công trình dân dụng	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	111.818	
	+ Model ĐQ LRD04 07740 115	Công trình dân dụng	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	111.818	
	+ Model ĐQ LRD04 07727 115	Công trình dân dụng	7W	220V / 50Hz	30.000	>600	111.818	
	+ Model ĐQ LRD04 09765 115	Công trình dân dụng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	125.455	
	+ Model ĐQ LRD04 09740 115	Công trình dân dụng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	125.455	
	+ Model ĐQ LRD04 09727 115	Công trình dân dụng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	125.455	
	+ Model ĐQ LRD04 11765 115	Công trình dân dụng	11W	220V / 50Hz	30.000		140.909	
	+ Model ĐQ LRD04 11740 115	Công trình dân dụng	11W	220V / 50Hz	30.000		140.909	
	+ Model ĐQ LRD04 11727 115	Công trình dân dụng	11W	220V / 50Hz	30.000		140.909	
	Đèn LED Tube						*	
	+ Model ĐQ LEDTU01 09765	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	216.364	
	+ Model ĐQ LEDTU01 18765	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		314.545	
	+ Model ĐQ LEDTU03 09765	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	121.818	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDTU03 09727	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	121.818	
	+ Model ĐQ LEDTU03 18765	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		177.273	
	+ Model ĐQ LEDTU03 18727	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		177.273	
	+ Model ĐQ LEDTU04 09765	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	213.000	
	+ Model ĐQ LEDTU04 09727	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	213.000	
	+ Model ĐQ LEDTU04 18765	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		284.000	
	+ Model ĐQ LEDTU04 18727	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		284.000	
	+ Model ĐQ LEDTU05 09765	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	129.091	
	+ Model ĐQ LEDTU05 09740	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	129.091	
	+ Model ĐQ LEDTU05 09727	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	129.091	
	+ Model ĐQ LEDTU05 18765	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		184.545	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDTU05 18740	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		184.545	
	+ Model ĐQ LEDTU05 18727	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		184.545	
	+ Model ĐQ LEDTU06I 09765	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	67.273	
	+ Model ĐQ LEDTU06I 09740	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	67.273	
	+ Model ĐQ LEDTU06I 09727	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	67.273	
	+ Model ĐQ LEDTU06I 18765	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		96.364	
	+ Model ĐQ LEDTU06I 18740	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		96.364	
	+ Model ĐQ LEDTU06I 18727	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		96.364	
	+ Model ĐQ LEDTU09 09765	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	121.818	
	+ Model ĐQ LEDTU09 09740	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	121.818	
	+ Model ĐQ LEDTU09 09727	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	121.818	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDTU09 18765	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		177.273	
	+ Model ĐQ LEDTU09 18740	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		177.273	
	+ Model ĐQ LEDTU09 18727	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		177.273	
	+ Model ĐQ LEDTU09R 09765	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	129.091	
	+ Model ĐQ LEDTU09R 09740	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	129.091	
	+ Model ĐQ LEDTU09R 09727	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	800	129.091	
	+ Model ĐQ LEDTU09R 18765	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		184.545	
	+ Model ĐQ LEDTU09R 18740	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		184.545	
	+ Model ĐQ LEDTU09R 18727	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000		184.545	
	+ Model ĐQ LEDTU09R 22765	Công trình dân dụng & Văn phòng	22W	220V / 50Hz	30.000		217.273	
	+ Model ĐQ LEDTU09R 22740	Công trình dân dụng & Văn phòng	22W	220V / 50Hz	30.000		217.273	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDTU09R 22727	Công trình dân dụng & Văn phòng	22W	220V / 50Hz	30.000		217.273	
	Đèn LED Tube máng siêu mỏng						*	
	+ Model ĐQ LEDFX02 09765	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	810	160.000	
	+ Model ĐQ LEDFX02 09727	Công trình dân dụng & Văn phòng	9W	220V / 50Hz	30.000	810	160.000	
	+ Model ĐQ LEDFX02 18765	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000	1650	232.727	
	+ Model ĐQ LEDFX02 18727	Công trình dân dụng & Văn phòng	18W	220V / 50Hz	30.000	1650	232.727	
	Đèn LED chống thấm chống bụi						*	
	+ Model ĐQ LEDWP02 36727	Đường hầm, Bãi đậu xe	36W	220V / 50Hz	30.000		661.818	
	+ Model ĐQ LEDWP03 36765	Đường hầm, Bãi đậu xe	36W	220V / 50Hz	30.000		882.727	
	+ Model ĐQ LEDWP03 36740	Đường hầm, Bãi đậu xe	36W	220V / 50Hz	30.000		680.000	
	+ Model ĐQ LEDWP03 36727	Đường hầm, Bãi đậu xe	36W	220V / 50Hz	30.000		977.273	
	+ Model ĐQ MF05 36765	Đường hầm, Bãi đậu xe	36W	220V / 50Hz	30.000		1.027.273	
	+ Model ĐQ MF05 36740	Đường hầm, Bãi đậu xe	36W	220V / 50Hz	30.000		1.027.273	
	+ Model ĐQ MF05 36727	Đường hầm, Bãi đậu xe	36W	220V / 50Hz	30.000		1.027.273	
	Đèn LED Mica						*	
	+ Model ĐQ LEDMF03 09765	Công trình dân dụng & Trang trí	9W	220V / 50Hz	30.000	750	230.000	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDMF03 09740	Công trình dân dụng & Trang trí	9W	220V / 50Hz	30.000	750	230.000	
	+ Model ĐQ LEDMF03 09727	Công trình dân dụng & Trang trí	9W	220V / 50Hz	30.000	750	230.000	
	+ Model ĐQ LEDMF01 18765	Công trình dân dụng & Trang trí	18W	220V / 50Hz	30.000	1650/1490	298.182	
	+ Model ĐQ LEDMF01 18740	Công trình dân dụng & Trang trí	18W	220V / 50Hz	30.000	1650/1490	298.182	
	+ Model ĐQ LEDMF01 18727	Công trình dân dụng & Trang trí	18W	220V / 50Hz	30.000	1650/1490	298.182	
	+ Model ĐQ LEDMF04 28765	Công trình dân dụng & Trang trí	28W	220V / 50Hz	30.000	2300/2050	366.364	
	+ Model ĐQ LEDMF04 28740	Công trình dân dụng & Trang trí	28W	220V / 50Hz	30.000	2300/2050	366.364	
	+ Model ĐQ LEDMF04 28727	Công trình dân dụng & Trang trí	28W	220V / 50Hz	30.000	2300/2050	366.364	
	+ Model ĐQ LEDMF02 36765	Công trình dân dụng & Trang trí	36W	220V / 50Hz	30.000	3000/2800	434.545	
	+ Model ĐQ LEDMF02 36740	Công trình dân dụng & Trang trí	36W	220V / 50Hz	30.000	3000/2800	434.545	
	+ Model ĐQ LEDMF02 36727	Công trình dân dụng & Trang trí	36W	220V / 50Hz	30.000	3000/2800	434.545	
	+ Model ĐQ LEDMF03 09765 HPF	Công trình dân dụng & Trang trí	9W	220V / 50Hz	30.000	750	322.909	
	+ Model ĐQ LEDMF03 09740 HPF	Công trình dân dụng & Trang trí	9W	220V / 50Hz	30.000	750	322.909	
	+ Model ĐQ LEDMF03 09727 HPF	Công trình dân dụng & Trang trí	9W	220V / 50Hz	30.000	750	322.909	
	+ Model ĐQ LEDMFOI 18765 HPF	Công trình dân dụng & Trang trí	18W	220V / 50Hz	30.000	1650/1490	442.909	
	+ Model ĐQ LEDMFOI 18740 HPF	Công trình dân dụng & Trang trí	18W	220V / 50Hz	30.000	1650/1490	442.909	
	+ Model ĐQ LEDMF01 18727 HPF	Công trình dân dụng & Trang trí	18W	220V / 50Hz	30.000	1650/1490	442.909	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDMF04 28765 HPF	Công trình dân dụng & Trang trí	28W	220V / 50Hz	30.000	2300/2050	670.909	
	+ Model ĐQ LEDMF04 28740 HPF	Công trình dân dụng & Trang trí	28W	220V / 50Hz	30.000	2300/2050	670.909	
	+ Model ĐQ LEDMF04 28727 HPF	Công trình dân dụng & Trang trí	28W	220V / 50Hz	30.000	2300/2050	670.909	
	+ Model ĐQ LEDMF02 36765 HPF	Công trình dân dụng & Trang trí	36W	220V / 50Hz	30.000	3000/2800	746.182	
	+ Model ĐQ LEDMF02 36740 HPF	Công trình dân dụng & Trang trí	36W	220V / 50Hz	30.000	3000/2800	746.182	
	+ Model ĐQ LEDMF02 36727 HPF	Công trình dân dụng & Trang trí	36W	220V / 50Hz	30.000	3000/2800	746.182	
	Đèn LED Doublewing						*	
	+ Model ĐQ LEDW01 24765	Công trình dân dụng & Nhà ở	24W	220V / 50Hz	30.000	1750	358.182	
	+ Model ĐQ LEDW01 24740	Công trình dân dụng & Nhà ở	24W	220V / 50Hz	30.000	1750	358.182	
	+ Model ĐQ LEDW01 24727	Công trình dân dụng & Nhà ở	24W	220V / 50Hz	30.000	1750	358.182	
	+ Model ĐQ LEDW01 36765	Công trình dân dụng & Nhà ở	36W	220V / 50Hz	30.000	3100	407.273	
	+ Model ĐQ LEDW01 36740	Công trình dân dụng & Nhà ở	36W	220V / 50Hz	30.000	3100	407.273	
	+ Model ĐQ LEDW01 36727	Công trình dân dụng & Nhà ở	36W	220V / 50Hz	30.000	3100	407.273	
	+ Model ĐQ LEDPN01 10765 300x300	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	10W	100V - 220V / 50Hz	30.000		757.909	
	+ Model ĐQ LEDPN01 10727 300x300	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	10W	100V - 220V / 50Hz	30.000		757.909	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDPN01 12765 300x300	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	12W	100V - 220V / 50Hz	30.000		831.818	
	+ Model ĐQ LEDPN01 12727 300x300	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	12W	100V - 220V / 50Hz	30.000		831.818	
	+ Model ĐQ LEDPN01 18765 300x300	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	18W	100V - 220V / 50Hz	30.000		909.818	
	+ Model ĐQ LEDPN01 18727 300x300	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	18W	100V - 220V / 50Hz	30.000		909.818	
	+ Model ĐQ LEDPN01 36765 600x600	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	36W	100V - 220V / 50Hz	30.000		1.175.455	
	+ Model ĐQ LEDPN01 36727 600x600	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	36W	100V - 220V / 50Hz	30.000		1.175.455	
	+ Model ĐQ LEDPN01 45765 600x600	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	45W	100V - 220V / 50Hz	30.000		1.257.273	
	+ Model ĐQ LEDPN01 45727 600x600	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	45W	100V - 220V / 50Hz	30.000		2.093.636	
	+ Model ĐQ LEDPN01 54765 600x600	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ,	54W	100V - 220V /	30.000		1.394.545	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		Văn phòng & Nhà ở		50Hz				
	+ Model ĐQ LEDPN01 54727 600x600	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	54W	100V - 220V / 50Hz	30.000		1.394.545	
	+ Model ĐQ LEDPN01 18765 300x600	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	18W	100V - 220V / 50Hz	30.000		1.259.727	
	+ Model ĐQ LEDPN01 18727 300x600	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	18W	100V - 220V / 50Hz	30.000		1.259.727	
	+ Model ĐQ LEDPN01 22765 300x600	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	22W	100V - 220V / 50Hz	30.000		738.182	
	+ Model ĐQ LEDPN01 22727 300x600	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	22W	100V - 220V / 50Hz	30.000		738.182	
	+ Model ĐQ LEDPN01 24765 300x600	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	24W	100V - 220V / 50Hz	30.000		759.091	
	+ Model ĐQ LEDPN01 24727 300x600	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	24W	100V - 220V / 50Hz	30.000		759.091	
	+ Model ĐQ LEDPN01 36765 300x1200	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	36W	100V - 220V / 50Hz	30.000		2.388.182	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDPN01 36727 300x1200	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	36W	100V - 220V / 50Hz	30.000		2.388.182	
	+ Model ĐQ LEDPN01 45765 300x1200	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	45W	100V - 220V / 50Hz	30.000		1.230.000	
	+ Model ĐQ LEDPN01 45727 300x1200	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	45W	100V - 220V / 50Hz	30.000		1.230.000	
	+ Model ĐQ LEDPN01 54765 300x1200	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	54W	100V - 220V / 50Hz	30.000		2.782.000	
	+ Model ĐQ LEDPN01 54727 300x1200	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	54W	100V - 220V / 50Hz	30.000		2.782.000	
	+ Model ĐQ LEDPN01 45765 600x1200	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	45W	100V - 220V / 50Hz	30.000		3.891.364	
	+ Model ĐQ LEDPN01 45727 600x1200	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	45W	100V - 220V / 50Hz	30.000		3.891.364	
	+ Model ĐQ LEDPN01 54765 600x1200	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	54W	100V - 220V / 50Hz	30.000		4.291.636	
	+ Model ĐQ LEDPN01 54727 600x1200	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ,	54W	100V - 220V /	30.000		4.291.636	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		Văn phòng & Nhà ở		50Hz				
	+ Model ĐQ LEDPN01 72765 600x1200	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	72W	100V - 220V / 50Hz	30.000		6.865.091	
	+ Model ĐQ LEDPN01 72727 600x1200	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	72W	100V - 220V / 50Hz	30.000		6.865.091	
	+ Model ĐQ LEDPN04 06765 120	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	6W	100V - 220V / 50Hz	30.000		122.727	
	+ Model ĐQ LEDPN04 06727 120	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	6W	100V - 220V / 50Hz	30.000		122.727	
	+ Model ĐQ LEDPN04 09765 146	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	9W	100V - 220V / 50Hz	30.000	800	170.909	
	+ Model ĐQ LEDPN04 09727 146	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	9W	100V - 220V / 50Hz	30.000	800	170.909	
	+ Model ĐQ LEDPN04 12765 170	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	12W	100V - 220V / 50Hz	30.000		214.545	
	+ Model ĐQ LEDPN04 12727 170	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	12W	100V - 220V / 50Hz	30.000		214.545	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDPN04 15765 200	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	15W	100V - 220V / 50Hz	30.000		684.545	
	+ Model ĐQ LEDPN04 15727 200	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	15W	100V - 220V / 50Hz	30.000		684.545	
	+ Model ĐQ LEDPN04 18765 225	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	18W	100V - 220V / 50Hz	30.000		737.000	
	+ Model ĐQ LEDPN04 18727 225	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	18W	100V - 220V / 50Hz	30.000		737.000	
	+ Model ĐQ LEDPN05 06765 120	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	6W	100V - 220V / 50Hz	30.000		267.636	
	+ Model ĐQ LEDPN05 06727 120	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	6W	100V - 220V / 50Hz	30.000		267.636	
	+ Model ĐQ LEDPN05 12765 165	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	12W	100V - 220V / 50Hz	30.000		394.000	
	+ Model ĐQ LEDPN05 12727 165	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	12W	100V - 220V / 50Hz	30.000		394.000	
	+ Model ĐQ LEDPN05 16765 215	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ,	16W	100V - 220V /	30.000		631.545	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		Văn phòng & Nhà ở		50Hz				
	+ Model ĐQ LEDPN05 16727 215	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	16W	100V - 220V / 50Hz	30.000		631.545	
	+ Model ĐQ LEDPN05 18765 240	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	18W	100V - 220V / 50Hz	30.000		682.727	
	+ Model ĐQ LEDPN05 18727 240	Khách sạn, Cửa hàng, Căn hộ, Văn phòng & Nhà ở	18W	100V - 220V / 50Hz	30.000		682.727	
	Đèn LED Ốp trần						*	
	+ Model ĐQ LEDCL05 08765	Phòng khách, Phòng ngủ & Khách sạn	8W	100V - 220V / 50Hz	30.000		362.455	
	+ Model ĐQ LEDCL05 08727	Phòng khách, Phòng ngủ & Khách sạn	8W	100V - 220V / 50Hz	30.000		362.455	
	+ Model ĐQ LEDCL06 08765	Phòng khách, Phòng ngủ & Khách sạn	8W	100V - 220V / 50Hz	30.000		362.455	
	+ Model ĐQ LEDCL06 08727	Phòng khách, Phòng ngủ & Khách sạn	8W	100V - 220V / 50Hz	30.000		362.455	
	Đèn LED Ốp Trần / Cắm Biến						*	
	+ Model ĐQ LEDCL08 10765	Phòng khách, Phòng ngủ & Khách sạn	10W	220V / 50Hz	30.000	600	284.000	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDCL08 10727	Phòng khách, Phòng ngủ & Khách sạn	10W	220V / 50Hz	30.000	600	284.000	
	+ Model ĐQ LEDCL09 15765	Phòng khách, Phòng ngủ & Khách sạn	15W	220V / 50Hz	30.000	810	375.000	
	+ Model ĐQ LEDCL09 15727	Phòng khách, Phòng ngủ & Khách sạn	15W	220V / 50Hz	30.000	810	375.000	
	+ Model ĐQ LEDCL13 10727	Phòng khách, Phòng ngủ & Khách sạn	10W	220V / 50Hz	30.000	600	284.000	
	+ Model ĐQ LEDCL13 10765	Phòng khách, Phòng ngủ & Khách sạn	10W	220V / 50Hz	30.000	600	284.000	
	+ Model ĐQ LEDCL14 15727	Phòng khách, Phòng ngủ & Khách sạn	15W	220V / 50Hz	30.000	810	375.000	
	+ Model ĐQ LEDCL14 15765	Phòng khách, Phòng ngủ & Khách sạn	15W	220V / 50Hz	30.000	810	375.000	
	+ Model ĐQ LEDCL10 10765SMLP	Phòng khách, Phòng ngủ & Khách sạn	10W	220V / 50Hz	30.000	600	414.545	
	+ Model ĐQ LEDCL10 10727SMLP	Phòng khách, Phòng ngủ & Khách sạn	10W	220V / 50Hz	30.000	600	414.545	
	Đèn LED Âm trần						*	
	+ Model ĐQ LEDRC01 27765/270P	Văn phòng & Trung tâm thương mại	27W	220V / 50Hz	30.000		737.000	
	+ Model ĐQ LEDRC01 36765/270P	Văn phòng & Trung tâm	36W	220V / 50Hz	30.000		905.273	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		thương mại						
	+ Model ĐQ LEDRC01 27765/27PR	Văn phòng & Trung tâm thương mại	27W	220V / 50Hz	30.000		737.000	
	+ Model ĐQ LEDRC01 36765/27PR	Văn phòng & Trung tâm thương mại	36W	220V / 50Hz	30.000		905.273	
	Đèn LED đường						*	
	+ Model ĐQ LEDSL03 30765/27	Công trình dân dụng & Đường bộ	30W	90V - 265V / 50Hz	30.000		2.848.000	
	+ Model ĐQ LEDSL03 50765/27	Công trình dân dụng & Đường bộ	50W	90V - 265V / 50Hz	30.000		3.056.000	
	+ Model ĐQ LEDSL03 80765/27	Công trình dân dụng & Đường bộ	80W	90V - 265V / 50Hz	30.000		5.622.000	
	+ Model ĐQ LEDSL03 100765/27	Công trình dân dụng & Đường bộ	100W	90V - 265V / 50Hz	30.000		6.037.000	
	+ Model ĐQ LEDSL03 150765/27	Công trình dân dụng & Đường bộ	150W	90V - 265V / 50Hz	30.000		8.542.000	
	+ Model ĐQ LEDSL03 200765/27	Công trình dân dụng & Đường bộ	200W	90V - 265V / 50Hz	30.000		15.000.000	
	+ Model ĐQ LEDSL04 30765/27	Công trình dân dụng & Đường bộ	30W	90V - 265V / 50Hz	30.000		1.957.000	
	+ Model ĐQ LEDSL04 50765/27	Công trình dân dụng & Đường bộ	50W	90V - 265V / 50Hz	30.000		2.730.000	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDSL04 100765/27	Công trình dân dụng & Đường bộ	100W	90V - 265V / 50Hz	30.000		5.235.000	
	+ Model ĐQ LEDSL04 150765/27	Công trình dân dụng & Đường bộ	150W	90V - 265V / 50Hz	30.000		7.405.000	
	+ Model ĐQ LEDSL04 200765/27	Công trình dân dụng & Đường bộ	200W	90V - 265V / 50Hz	30.000		9.881.000	
	Đèn LED Pha						*	
	+ Model ĐQ LEDFL01 10765	Công trình dân dụng & Quảng cáo	10W	220V / 50Hz	30.000		413.636	
	+ Model ĐQ LEDFL01 20765	Công trình dân dụng & Quảng cáo	20W	220V / 50Hz	30.000		1.020.000	
	+ Model ĐQ LEDFL01 30765	Công trình dân dụng & Quảng cáo	30W	220V / 50Hz	30.000	2800	1.313.636	
	+ Model ĐQ LEDFL01 50765	Công trình dân dụng & Quảng cáo	50W	220V / 50Hz	30.000	4000	1.955.455	
	+ Model ĐQ LEDFL02 100765	Công trình dân dụng & Quảng cáo	100W	220V / 50Hz	30.000		3.835.455	
	+ Model ĐQ LEDFL02 100727	Công trình dân dụng & Quảng cáo	100W	220V / 50Hz	30.000		3.835.455	
	+ Model ĐQ LEDFL04 150765	Công trình dân dụng & Quảng cáo	150W	220V / 50Hz	30.000		6.251.818	
	+ Model ĐQ LEDFL04 150727	Công trình dân dụng & Quảng cáo	150W	220V / 50Hz	30.000		6.251.818	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		cáo						
	Đèn LED Khẩn cấp						*	
	+ Model ĐQ EM01 SW205L	Chỉ dẫn lối thoát hiểm toà nhà, văn phòng, siêu thị	2W	220V / 50Hz	15.000		429.091	
	Đèn LED Chiếu điểm						*	
	+ Model ĐQ LEDRSL01 06740	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	6W	220V / 50Hz	30.000		357.273	
	+ Model ĐQ LEDRSL01 06727	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	6W	220V / 50Hz	30.000		357.273	
	+ Model ĐQ LEDRSL07 20727	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	20W	220V / 50Hz	30.000		840.909	
	+ Model ĐQ LEDRSL07 20765	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	20W	220V / 50Hz	30.000		840.909	
	+ Model ĐQ LEDRSL07 30727	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ &	30W	220V / 50Hz	30.000	2800	1.154.545	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		thương mại						
	+ Model ĐQ LEDRSL07 30765	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	30W	220V / 50Hz	30.000	2800	1.154.545	
	+ Model ĐQ LEDRSL07 45727	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	45W	220V / 50Hz	30.000		1.844.545	
	+ Model ĐQ LEDRSL07 4576	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	45W	220V / 50Hz	30.000		1.844.545	
	+ Model ĐQ LEDTSL01 05740	Quán bar & café, Cửa hàng thời trang, Showroom, Trung tâm thương mại	5W	220V / 50Hz	30.000		276.364	
	+ Model ĐQ LEDTSL01 05727	Quán bar & café, Cửa hàng thời trang, Showroom, Trung tâm thương mại	5W	220V / 50Hz	30.000		276.364	
	+ Model ĐQ LEDTSL01 08740	Quán bar & café, Cửa hàng thời trang, Showroom, Trung tâm	8W	220V / 50Hz	30.000		339.091	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		thương mại						
	+ Model ĐQ LEDTSL01 08727	Quán bar & café, Cửa hàng thời trang, Showroom, Trung tâm thương mại	8W	220V / 50Hz	30.000		339.091	
	+ Model ĐQ LEDTSL02 23740	Quán bar & café, Cửa hàng thời trang, Showroom, Trung tâm thương mại	23W	220V / 50Hz	30.000		1.154.545	
	+ Model ĐQ LEDTSL02 23727	Quán bar & café, Cửa hàng thời trang, Showroom, Trung tâm thương mại	23W	220V / 50Hz	30.000		1.154.545	
	+ Model ĐQ LEDTSL03 23740	Quán bar & café, Cửa hàng thời trang, Showroom, Trung tâm thương mại	23W	220V / 50Hz	30.000		1.405.455	
	+ Model ĐQ LEDTSL03 23727	Quán bar & café, Cửa hàng thời trang, Showroom, Trung tâm thương mại	23W	220V / 50Hz	30.000		1.405.455	
	+ Model ĐQ LEDTSL04 23740	Quán bar & café, Cửa hàng thời	23W	220V / 50Hz	30.000		1.091.818	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		trang, Showroom, Trung tâm thương mại						
	+ Model ĐQ LEDTSL04 23727	Quán bar & café, Cửa hàng thời trang, Showroom, Trung tâm thương mại	23W	220V / 50Hz	30.000		1.091.818	
	+ Model ĐQ LEDTSL05 23740	Quán bar & café, Cửa hàng thời trang, Showroom, Trung tâm thương mại	23W	220V / 50Hz	30.000		966.364	
	+ Model ĐQ LEDTSL05 23727	Quán bar & café, Cửa hàng thời trang, Showroom, Trung tâm thương mại	23W	220V / 50Hz	30.000		966.364	
	+ Model ĐQ LEDTSL05 33740	Quán bar & café, Cửa hàng thời trang, Showroom, Trung tâm thương mại	33W	220V / 50Hz	30.000		1.280.000	
	+ Model ĐQ LEDTSL05 33727	Quán bar & café, Cửa hàng thời trang, Showroom, Trung tâm thương mại	33W	220V / 50Hz	30.000		1.280.000	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDTSL06 33740	Quán bar & café, Cửa hàng thời trang, Showroom, Trung tâm thương mại	33W	220V / 50Hz	30.000		1.781.818	
	+ Model ĐQ LEDTSL06 33727	Quán bar & café, Cửa hàng thời trang, Showroom, Trung tâm thương mại	33W	220V / 50Hz	30.000		1.781.818	
	+ Model ĐQ LEDRSL02 07727	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	7W	220V / 50Hz	30.000		250.909	
	+ Model ĐQ LEDRSL02 07765	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	7W	220V / 50Hz	30.000		250.909	
	+ Model ĐQ LEDRSL04 13727	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	13W	220V / 50Hz	30.000		778.182	
	+ Model ĐQ LEDRSL04 13740	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	13W	220V / 50Hz	30.000		778.182	
	+ Model ĐQ LEDRSL05 13727	Siêu thị, Văn phòng, Nhà	13W	220V / 50Hz	30.000		778.182	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại						
	+ Model ĐQ LEDRSL05 13740	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	13W	220V / 50Hz	30.000		778.182	
	+ Model ĐQ LEDRSL06 13727	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	13W	220V / 50Hz	30.000		620.909	
	+ Model ĐQ LEDRSL06 13740	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	13W	220V / 50Hz	30.000		620.909	
	+ Model ĐQ LEDRSL03 08765	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	8W	220V / 50Hz	30.000		527.273	
	+ Model ĐQ LEDRSL03 08727	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	8W	220V / 50Hz	30.000		527.273	
	+ Model ĐQ LEDRSL03 10765	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	10W	220V / 50Hz	30.000		652.727	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model ĐQ LEDRSL03 10727	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	10W	220V / 50Hz	30.000		652.727	
	+ Model ĐQ LEDRSL03 20765	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	20W	220V / 50Hz	30.000		966.364	
	+ Model ĐQ LEDRSL03 20727	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	20W	220V / 50Hz	30.000		966.364	
	+ Model ĐQ LEDRSL03 30765	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	30W	220V / 50Hz	30.000	2800	1.468.182	
	+ Model ĐQ LEDRSL03 30727	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	30W	220V / 50Hz	30.000	2800	1.468.182	
	+ Model ĐQ LEDRSL03 33765	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ & thương mại	33W	220V / 50Hz	30.000		1.405.455	
	+ Model ĐQ LEDRSL03 33727	Siêu thị, Văn phòng, Nhà hàng, Trung tâm hội chợ &	33W	220V / 50Hz	30.000		1.405.455	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		thương mại						
1,2	Hãng Rạng Đông						*	
	Đèn LED Bulb Công suất nhỏ						*	
	+ Model LED A50N/1W	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	1W	220V / 50 - 60Hz	15.000		26.364	
	+ Model LED A50N/2W	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	2W	220V / 50 - 60Hz	15.000	200/180	37.273	
	+ Model LED A55N4/3W (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	3W	150V - 250V / 50 - 60Hz	15.000	255/225	44.545	
	+ Model LED A55N4/5W (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	5W	150V - 250V / 50 - 60Hz	15.000	450/410	57.273	
	+ Model LED A60N3/7W (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	7W	150V - 250V / 50 - 60Hz	15.000	630/580	81.818	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model LED A65N2/9W(S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sảnh, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	9W	150V - 250V / 50 - 60Hz	15.000	830/760	99.091	
	+ Model LED A80N1/12W(S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sảnh, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	12W	150V - 250V / 50 - 60Hz	15.000	1080	126.364	
	Đèn LED Bulb Công suất lớn						*	
	+ Model LED A95N1/15W	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sảnh, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	15W	150V - 250V / 50 - 60Hz	15.000	1350	164.545	
	+ Model LED A110N1/20W	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sảnh, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	20W	150V - 250V / 50 - 60Hz	15.000	1900	207.273	
	+ Model LED A120N1/30W	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sảnh, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	30W	150V - 250V / 50 - 60Hz	15.000	2500	245.455	
	Đèn LED PAR						*	
	+ Model LED PAR20N/3W	Nhà ở, Văn	3W	220V / 50	15.000		44.545	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		phòng, Phòng trung bày, Sảnh, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị		- 60Hz		255/225		
	+ Model LED PAR30N/5W	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trung bày, Sảnh, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	5W	220V / 50 - 60Hz	15.000	450/410	54.545	
	+ Model LED PAR30N/7W	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trung bày, Sảnh, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	7W	220V / 50 - 60Hz	15.000	630/580	91.818	
	Đèn LED Bulb Trụ						*	
	+ Model LED TR50N1/8W	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trung bày, Sảnh, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	8W	150V - 250V / 50 - 60Hz	15.000	650	62.727	
	+ Model LED TR60N1/10W	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trung bày, Sảnh, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	10W	150V - 250V / 50 - 60Hz	15.000	850	70.909	
	+ Model LED TR70N1/14W	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trung bày, Sảnh,	14W	150V - 250V / 50 - 60Hz	15.000	1250	90.000	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị						
	+ Model LED TR80N1/18W	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	18W	150V - 250V / 50 - 60Hz	15.000		135.455	
	Đèn LED Downlight						*	
	+ Model D AT03L 76/3W(S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	3W	170V - 250V / 50Hz	15.000		80.000	
	+ Model D AT03L 90/5W(S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	5W	170V - 250V / 50Hz	15.000	330	84.545	
	+ Model D AT03L 110/5W(S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	5W	170V - 250V / 50Hz	15.000	330	96.364	
	+ Model D AT03L 90/7W(S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	7W	170V - 250V / 50Hz	15.000	500	120.000	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		thị						
	+ Model D AT03L 110/7W(S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sảnh, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	7W	170V - 250V / 50Hz	15.000	500	126.364	
	+ Model D AT03L 110/9W(S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sảnh, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	9W	170V - 250V / 50Hz	15.000	650	142.727	
	+ Model Downlight 9W Góc Xoay	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sảnh, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	9W	170V - 240V / 50Hz	15.000	650	287.273	
	+ Model D AT04L 90/7W (E)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sảnh, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	7W	150V - 250V / 50 - 60Hz	20.000	500	125.455	
	+ Model D AT04L 90/9W (E)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sảnh, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	9W	150V - 250V / 50 - 60Hz	20.000	650	130.000	
	+ Model D AT04L 110/9W (E)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sảnh,	9W	150V - 250V / 50 - 60Hz	20.000	650	146.364	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị						
	+ Model D AT04L 110/12W (E)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	12W	150V - 250V / 50 - 60Hz	20.000	930	155.455	
	Đèn LED Downlight Đổi màu						*	
	+ Model D AT02L ĐM 90/6W (E)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	6W	150V - 250V / 50 - 60Hz	20.000	440/480/400	158.182	
	+ Model D AT02L ĐM 110/9W (E)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Siêu thị	9W	150V - 250V / 50 - 60Hz	20.000	650/700/630	184.545	
	Đèn LED Tube						*	
	+ Model LED 01 60/12W (E)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	12W	100V - 250V / 50Hz	25.000		300.000	
	+ Model LED T8 120/20W (E)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân,	20W	100V - 250V / 50Hz	30.000	2200	310.000	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn						
	+ Model LED T8 60/10W (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	10W	170V - 250V / 50Hz	25.000	850	124.545	
	+ Model LED T8 120/18W (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	18W	170V - 250V / 50Hz	25.000	1700	180.000	
	Đèn LED Tube Full Plastic						*	
	+ Model LED T8 N01 120/18W (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	18W	170V - 250V / 50Hz	20.000	1700	116.364	
	Đèn LED Tube Full Glass						*	
	+ Model LED T8 TT01 120/18W (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	18W	170V - 250V / 50Hz	15.000	1700	68.600	
	Đèn LED Tube T8						*	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	+ Model BD T8L M9/18Wx1 (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	18W	170V - 250V / 50Hz	25.000	1700	240.909	
	+ Model BD T8L M9/10Wx1 (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	10W	170V - 250V / 50Hz	25.000	850	165.455	
	+ Model BD T8L N01 M11/18Wx1 (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	18W	170V - 250V / 50Hz	20.000	1700	208.182	
	+ Model BD T8L N01 M11/10Wx1 (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	10W	170V - 250V / 50Hz	20.000	850	151.818	
	+ Model BD T8L M11/18Wx1 (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	18W	170V - 250V / 50Hz	25.000	1700	208.182	
	+ Model BD T8L M11/10Wx1 (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách,	10W	170V - 250V / 50Hz	25.000	850	151.818	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		Nhà hàng, Khách sạn						
	+ Model BD T8L TT01 M11/18Wx1 (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	18W	170V - 250V / 50Hz	15.000	1700	143.636	
	Đèn LED Tube T8 - T5 (Dạng liền thân)						*	
	+ Model BD LT01 T5 60/8W (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	8W	170V - 250V / 50Hz	20.000	720/760	149.091	
	+ Model BD LT01 T5/16W (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	16W	170V - 250V / 50Hz	20.000	1760/1840	202.727	
	+ Model BD LT01 T8/18W (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	18W	170V - 250V / 50Hz	20.000	1800	190.000	
	+ Model BD LT01 T8/10W (S)	Nhà ở, Văn phòng, Phòng trưng bày, Sân, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	10W	170V - 250V / 50Hz	20.000	850	131.818	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
	Đèn LED Âm trần M15						*	
	+ Model BD M15L 60x60/36W (S)	Công trình dân dụng, Văn phòng, Phòng họp, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	36W	170V - 250V / 50Hz	15.000	3300/3500	960.000	
	+ Model BD M15L 30x120/36W (S)	Công trình dân dụng, Văn phòng, Phòng họp, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	36W	170V - 250V / 50Hz	15.000	3300/3500	990.000	
	+ Model BD M15L 60x120/72W (S)	Công trình dân dụng, Văn phòng, Phòng họp, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	72W	170V - 250V / 50Hz	15.000	5250/6000	1.680.000	
	Đèn LED M16						*	
	+ Model BD M16L 120/36W (S)	Công trình dân dụng, Nhà ở, Văn phòng, Phòng họp, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	36W	150V - 250V / 50Hz	25.000	3150/3300	248.182	
	+ Model BD M16L 60/18W (S)	Công trình dân dụng, Nhà ở, Văn phòng, Phòng họp, Phòng khách,	18W	150V - 250V / 50Hz	25.000	1550/1600	118.182	

No.	Đèn Led	Công dụng	Công suất (W)	Điện áp (V)	Tuổi thọ (giờ)	Quang thông (lm)	Giá (Đồng/cái)	Ghi chú
		Nhà hàng, Khách sạn						
	+ Model BD M16L 30/9W (S)	Công trình dân dụng, Nhà ở, Văn phòng, Phòng họp, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	9W	150V - 250V / 50Hz	20.000	760/800	85.455	
	Đèn LED M18 Chống ẩm						*	
	+ Model BD M18L 60/18W	Công trình dân dụng, Nhà ở, Văn phòng, Phòng họp, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	18W	150V - 250V / 50Hz	20.000	1620/1700	574.000	
	+ Model BD M18L 120/36W	Công trình dân dụng, Nhà ở, Văn phòng, Phòng họp, Phòng khách, Nhà hàng, Khách sạn	36W	150V - 250V / 50Hz	20.000	3150/3500	539.091	